



ĐIỀU TRA DI CƯ NỘI ĐỊA QUỐC GIA 2015

@ UN Viet Nam/Aidan Dockery

Tờ tin số 1: Một số kết quả chính

Bản tóm tắt này cung cấp một số thông tin chính về di cư nội địa ở Việt Nam dựa trên kết quả phân tích số liệu từ cuộc Điều tra Di cư Nội địa Quốc gia năm 2015. Bản tóm tắt cũng bao gồm một số khuyến nghị chính sách nhằm tận dụng lợi thế của di cư cho phát triển kinh tế - xã hội ở Việt Nam cũng như đảm bảo các quyền của người di cư trong tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản ở nơi đến.

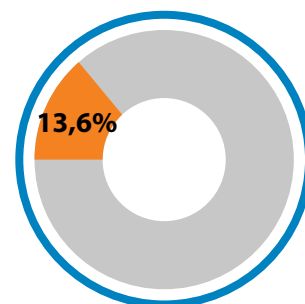
Di cư là một yếu tố tất yếu trong quá trình phát triển, di cư tạo cơ hội về kinh tế và giáo dục tốt hơn cho người di cư, góp phần cải thiện cuộc sống của người di cư và gia đình họ. Di cư không chỉ góp phần tăng trưởng kinh tế tại nơi đến mà còn đặt ra những thách thức cho sự phát triển đòi hỏi cần có những chính sách phù hợp dựa trên bằng chứng để đảm bảo di cư đóng góp cho phát triển của cá nhân, cộng đồng và cả xã hội.

Điều tra Di cư Nội địa Quốc gia năm 2015 đã được tiến hành nhằm cung cấp thông tin về thực trạng di cư ở Việt Nam, các xu hướng và những khác biệt theo các đặc điểm kinh tế - xã hội. Thông tin thu được từ cuộc điều tra này chính là nguồn quan trọng cho các nhà hoạch định chính sách và cán bộ quản lý trong việc xây dựng chính sách phát triển kinh tế - xã hội có tính tới yếu tố di cư nói chung và chính sách đối với người di cư nói riêng.

MỘT SỐ KẾT QUẢ CHÍNH

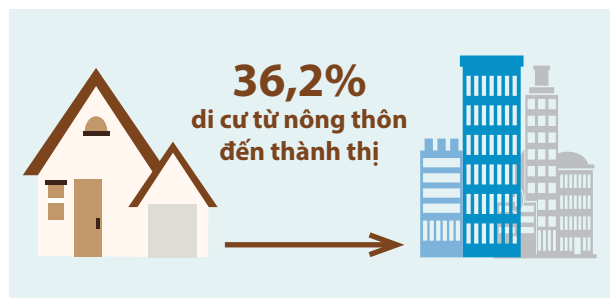
1. Di cư nội địa chiếm tỷ lệ đáng kể trong tổng dân số

13,6% dân số là người di cư



Kết quả điều tra cho thấy 13,6% dân số (khoảng 12,4 triệu người trong tổng số 91 triệu dân) là người di cư trong vòng 5 năm qua (2010-2015). Tỷ lệ người di cư trong nhóm tuổi 15-59 là 17,3%, trong đó 19,7% ở khu vực thành thị và 13,4% ở khu vực nông thôn.

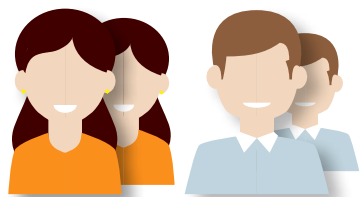
2. Luồng di cư nông thôn - thành thị đóng góp đáng kể vào quá trình đô thị hóa



Xét theo 4 luồng di cư (nông thôn - thành thị, thành thị - nông thôn, nông thôn - nông thôn và thành thị - thành thị), luồng di cư từ nông thôn đến thành thị chiếm tỷ trọng cao nhất (36,2%) và cao gấp 3 lần so với di cư từ thành thị đến nông thôn (12,6%). Đặc biệt, ở các khu vực Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung và Đồng bằng sông Cửu Long, luồng di cư nông thôn - thành thị cao gấp 5 lần so với di cư thành thị - nông thôn. Rõ ràng là di cư nội địa đã trở thành một yếu tố nhân khẩu học quan trọng làm thay đổi cơ cấu dân số ở cả khu vực thành thị và nông thôn và thúc đẩy sự phát triển của khu vực đô thị.

3. Người di cư chủ yếu là thanh niên

Phần lớn người di cư ở độ tuổi từ 15-39 (chiếm 83,9% tổng số người di cư nhóm tuổi 15-59). Việc bổ sung một lực lượng khá lớn lao động di cư trẻ tuổi đã góp phần trẻ hóa



83,9%
số người di cư có độ tuổi từ 15-39

lực lượng lao động ở các thành phố lớn. Người di cư chủ yếu là thanh niên tìm kiếm việc làm hoặc đang học tập, có xu hướng kết hôn muộn, vì thế tỷ lệ người di cư có vợ/chồng (56,5%) thấp hơn so với người không di cư (71%).

4. Xu hướng “nữ hóa” di cư

Tỷ lệ nữ di cư trong tổng số người di cư từ 15-59 là 52,4%. Tỷ lệ nam di cư là 47,6%, tiếp tục khẳng định xu hướng “nữ hóa” di cư như đã thấy từ các nghiên cứu về di cư trước đây.

Hiện tượng “nữ hóa” di cư cũng thể hiện ở tỷ số giới tính của người di cư. Ở các nhóm tuổi 15-39 và 40-44, tỷ số giới tính nhỏ hơn 100, nghĩa là số nam ít hơn so với nữ.



Nam di cư: 47,6%



Nữ di cư: 52,4%

5. Việc làm/kinh tế là lý do quan trọng nhất dẫn tới di cư

Tìm kiếm việc làm và cải thiện về kinh tế thực sự là lý do quan trọng nhất khiến người di cư quyết định di chuyển, chiếm tỷ lệ cao nhất khoảng 34,7%. Điều này cũng có thể quan sát được ở cả nam và nữ cũng như ở tất cả các vùng (ngoại trừ vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung và vùng Tây Nguyên là hai vùng kinh tế kém phát triển). Tỷ lệ nam giới di cư vì lý do công việc và kinh tế (38,4%) nhiều hơn so với tỷ lệ phụ nữ di cư vì lý do này (31,8%), tới 7 điểm phần trăm. Các lý do liên quan tới học tập hoặc liên quan đến gia đình chiếm tỷ lệ thấp hơn, khoảng 25%.

“Bây giờ bình thường ở quê tôi đi làm thợ xây, công được 170 nghìn, 180 nghìn một ngày, mà một tháng tôi làm 20 ngày, tôi được trên 3 triệu. Đi làm ở nơi khác tôi rất dễ dàng kiếm được 5 triệu, vì thế tôi phải đi nơi khác thôi. Tất nhiên là chấp nhận xa vợ, xa con. Ai chẳng muốn được gần vợ, gần con.”

(Nam di cư đến, thành thị, tỉnh Hải Dương)



@ UN Viet Nam/Aidan Dockery

6. Người di cư có trình độ học vấn và chuyên môn kỹ thuật cao hơn so với người không di cư

Di cư 31,7% có trình độ CMKT

Không di cư 24,5% có trình độ CMKT

Tỷ lệ người di cư có trình độ THPT hoặc cao đẳng trở lên tương đối cao, tương ứng chiếm 27% và 23,1%, trong khi con số này đối với người không di cư chỉ là 18,2% và 17,4% tương ứng.

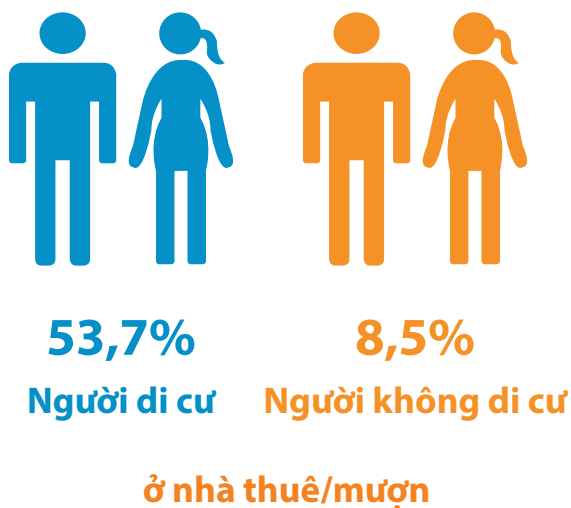
Người di cư có trình độ chuyên môn kỹ thuật (CMKT) cao hơn so với những người không di cư, tới 7,2 điểm phần trăm. Không có sự khác biệt đáng kể về tỷ lệ có trình độ CMKT giữa nam giới và nữ giới di cư.

7. Điều kiện sống của người di cư có phần hạn chế hơn so với người không di cư

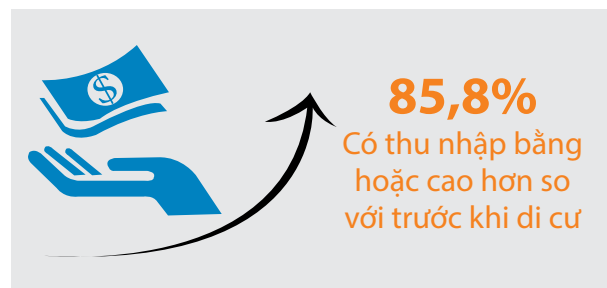
Phần lớn người di cư cho biết họ hài lòng với cuộc sống sau khi di cư. Tương tự người không di cư, đa số người di cư sống trong các căn hộ sử dụng nước sạch, sử dụng điện lưới thấp sáng, có hố xí hợp vệ sinh. Tuy nhiên, so với người không di cư, nhà ở và thiết bị sinh hoạt của người di cư có phần hạn chế hơn.

Tỷ lệ người di cư phải sống trong các nhà thuê/mượn là 53,7%, cao gấp hơn 6 lần so với nhóm không di cư (8,5%). Tỷ lệ này cao nhất là ở vùng Đông Nam Bộ (81,5%) - nơi thu hút nhiều người di cư tới làm việc ở các khu công nghiệp lớn.

Khoảng 18,4% người di cư có diện tích ở bình quân rất nhỏ, dưới 6 m². Tỷ lệ này cao hơn gấp 3 lần so với nhóm không di cư (5,0%).



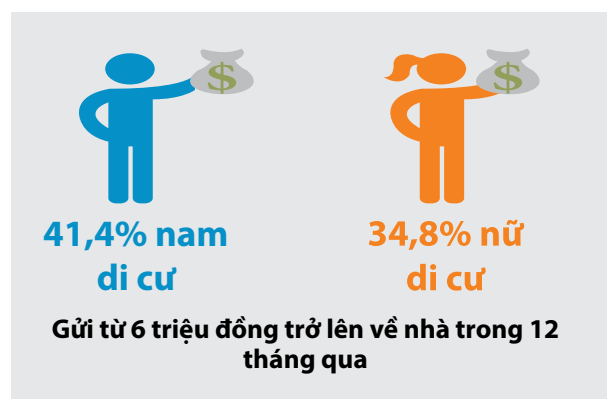
8. Thu nhập của người di cư được cải thiện sau khi di cư



Nhìn chung, mức thu nhập bình quân tháng của người di cư thấp hơn của người không di cư (5,0 triệu đồng so với 5,4 triệu đồng). Nam di cư có thu nhập cao hơn nữ di cư, tương ứng là 5,5 triệu đồng và 4,5 triệu đồng. Những người di cư đến khu vực thành thị có thu nhập cao hơn những người di cư đến khu vực nông thôn (5,3 triệu đồng so với 4,6 triệu đồng).



Kết quả điều tra cho thấy trong 12 tháng trước điều tra, gần 30% người di cư đã gửi tiền về cho gia đình ở nơi ở cũ. Theo đó, trung bình một người gửi về 8,3 triệu đồng/năm. Nam di cư gửi tiền về nhiều hơn nữ (tương ứng 9,4 triệu và 7,5 triệu). Đặc biệt, tỷ lệ nam di cư gửi khoản tiền lớn từ 6 triệu trở lên nhiều hơn so với nữ di cư (41,4% so với 34,8%). Tiền gửi về của người di cư được sử dụng chủ yếu cho chi tiêu hàng ngày hơn là phát triển sản xuất, mở rộng kinh doanh của gia đình.





@ UN Viet Nam/Aidan Dockery

“Mỗi tháng, cháu làm được hơn 5 triệu, cháu gửi về cho mẹ 4 triệu. Em cháu thu nhập 4 triệu, nó gửi cho mẹ một nửa. Cả hai anh em cháu gửi cho mẹ mỗi tháng 6 triệu.”

(Nam di cư đến thành thị, tỉnh Hải Dương)

9. Những thách thức của di cư

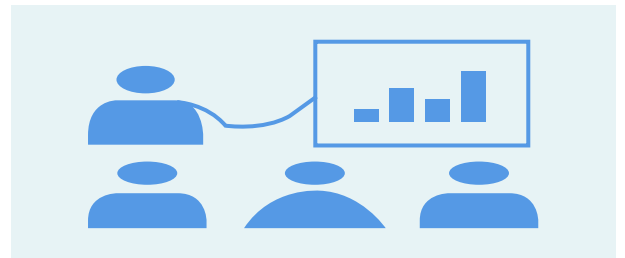
31,1% người di cư cho biết họ gặp khó khăn tại nơi di cư đến. Trong số đó, 42,6% gặp khó khăn về chỗ ở. Tỷ lệ những người di cư đến vùng Tây Nguyên gặp khó khăn chiếm tới 60,6%. Khi gặp khó khăn, người di cư thường tìm sự giúp đỡ từ người thân hơn là từ chính quyền địa phương.

Trên 40% người di cư ở nhà có diện tích bình quân đầu người thấp hơn 10m². Tỷ lệ này ở người không di cư là 16%.



13,5%

người di cư không đăng ký thường trú/tạm trú. Lý do phổ biến nhất cho tình trạng này là do họ thấy “Không cần thiết”.



13,4% người di cư có con ở độ tuổi đi học (5-18 tuổi) nhưng đã không tới trường. Tỷ lệ này ở người không di cư là 5,5%. Khó khăn về kinh tế là lý do chính khiến trẻ em là con của người di cư không được đi học.

67,6% người di cư có thể bảo hiểm y tế. Tỷ lệ này tương đương với với nhóm không di cư. Tỷ lệ nữ di cư có thể bảo hiểm y tế (69,8%) cao hơn so với nam di cư (64,8%). Như vậy vẫn có khoảng 1/3 người di cư không có bảo hiểm y tế, đó là một thách thức không nhỏ khi họ sẽ phải chi trả một khoản tiền túi đáng kể cho các dịch vụ y tế khi ốm đau.



@ UN Viet Nam/Aidan Dockery

KHUYẾN NGHỊ CHÍNH SÁCH

1 **Cần lồng ghép các vấn đề di cư trong các chính sách và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội ở các cấp, các ngành**

Di cư là yếu tố tất yếu của quá trình phát triển, vì vậy khi xây dựng và hoạch định các chính sách, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của từng vùng, từng địa phương, cần tính tới dân số di cư để đảm bảo khai thác được lợi thế của di cư cho sự phát triển cũng như thích ứng với tình hình di cư của địa phương, đảm bảo quyền bình đẳng tiếp cận đến dịch vụ xã hội cơ bản (như nhà ở, giáo dục, y tế, vay vốn, v.v) của người di cư. Hơn nữa, việc phân bổ ngân sách cho địa phương cũng cần tính tới những người di cư, bao gồm cả cư trú tạm thời thay vì chỉ tập trung vào người dân có đăng ký hộ khẩu thường trú.

2 **Đẩy mạnh các chương trình phát triển bền vững, đầu tư cơ sở hạ tầng, tạo công ăn việc làm, cải thiện môi trường sống và điều kiện sinh hoạt của người dân, đặc biệt ở khu vực nông thôn**

- Các hoạt động này nhằm góp phần giảm bớt khoảng cách giàu nghèo và điều kiện sống giữa thành thị và nông thôn. Điều này sẽ góp phần giảm sức ép cho luồng di cư từ nông thôn ra thành thị, đồng thời

giúp định hướng lại các dòng di cư (thay vì di cư từ nông thôn ra thành phố thì di cư từ nông thôn đến các thị trấn, khu đô thị nhỏ).

- Mặc dù di cư là động lực của quá trình phát triển, tuy nhiên, nó cũng tạo áp lực ngày càng tăng lên cơ sở hạ tầng và các dịch vụ ở thành phố lớn. Vì vậy, bên cạnh việc xây dựng các chính sách quy hoạch và quản lý đô thị phù hợp với xu thế và tốc độ phát triển của từng địa phương, cần nâng cao năng lực cho chính quyền địa phương trong việc hỗ trợ người di cư để họ có thể vượt qua những khó khăn ban đầu tại nơi đến.

3 **Tăng cường công tác tuyên truyền nhằm nâng cao nhận thức xã hội và chính quyền các cấp để có cách nhìn tích cực về di cư cũng như tận dụng lợi thế của người di cư**

Cần tiếp tục nâng cao nhận thức cho các nhà lập chính sách, quy hoạch, kế hoạch phát triển về tác động của di cư nhằm tạo sự đồng thuận và có cách nhìn tích cực đối với di cư, để có thể đề xuất các chính sách liên quan tới di cư một cách phù hợp và dựa trên bằng chứng.

4 **Cần tiếp tục cung cấp, cập nhật các thông tin và bằng chứng về di cư nội địa làm cơ sở cho quá trình xây dựng và hoạch định chính sách phát triển**

kinh tế - xã hội và các chính sách khác có liên quan

- Bổ sung thêm thông tin liên quan đến di cư vào các cuộc điều tra quốc gia (như Tổng điều tra dân số và nhà ở, Điều tra lao động việc làm, Điều tra mức sống dân cư) để có thể phân tích sâu tình hình di cư ở Việt Nam, các loại hình di cư, bao gồm di cư ngắn hạn và di cư tạm thời, và các yếu tố tác động.
- Cần có nghiên cứu sâu hơn về di cư, đặc biệt là các tác động của sự thay đổi môi trường lên các hoạt động di chuyển của người dân; các vấn đề liên quan đến tình trạng yếu thế của người di cư làm cơ sở hoạch định chính sách ở những lĩnh vực có liên quan. Các lĩnh vực này bao gồm: các chính sách xã hội, cơ hội việc làm, tình trạng nhà ở và chăm sóc sức khỏe của người di cư.
- Đưa cuộc điều tra di cư nội địa vào danh sách các cuộc điều tra thống kê quốc gia để nguồn thông tin về di cư luôn được cập nhật, phục vụ công tác quản lý và xây dựng chính sách.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Tổng cục Thống kê và Quỹ Dân số Liên hợp quốc (2016). “Điều tra Di cư Nội địa Quốc gia 2015: Các kết quả chủ yếu”. Nhà xuất bản Thông tấn.
2. Tổng cục Thống kê và Quỹ Dân số Liên hợp quốc (2016). “Điều tra Di cư Nội địa Quốc gia 2015: Một số chỉ tiêu chủ yếu”.



Tổng cục Thống kê

54 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: 84-24-7304 6666 - Fax: 84-24-7307 7997
Website: <https://www.gso.gov.vn>
Email: dansolaodong@gso.gov.vn

Ghi chú:

Trong cuộc điều tra này, người di cư được định nghĩa là người di chuyển từ huyện/quận này sang huyện/quận khác trong vòng 5 năm trước thời điểm điều tra và thỏa mãn một trong ba điều kiện sau:

- a) Đã cư trú ở nơi điều tra từ 1 tháng trở lên;*
- b) Cư trú ở nơi điều tra dưới 1 tháng nhưng có ý định ở từ 1 tháng trở lên;*
- c) Cư trú ở nơi điều tra dưới 1 tháng nhưng trong vòng 1 năm qua đã rời khỏi nơi thường trú đến ở một quận/huyện khác với thời gian tích lũy từ 1 tháng trở lên để lao động kiếm tiền.*

Đối tượng điều tra của cuộc điều tra này là nhóm người di cư và không di cư trong độ tuổi từ 15–59.



Quỹ Dân số Liên hợp quốc

304 Kim Mã, Ba Đình, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: 84-24-3850 0100
Fax: 84-24-3726 5520
Website: <https://www.vietnam.unfpa.org>



ĐIỀU TRA DI CƯ NỘI ĐỊA QUỐC GIA 2015

@ UN Viet Nam/Aidan Dockery

Tờ tin số 2: Di cư và các vấn đề đăng ký hộ khẩu ở Việt Nam

Bản tóm tắt này cung cấp một số thông tin chính về di cư và các vấn đề liên quan tới đăng ký hộ khẩu ở Việt Nam dựa trên kết quả phân tích số liệu từ cuộc Điều tra Di cư Nội địa Quốc gia năm 2015. Bản tóm tắt cũng bao gồm một số khuyến nghị nhằm xây dựng những chính sách phù hợp với tình hình di cư ở Việt Nam.

Luật cư trú của Việt Nam ra đời năm 2006 và được chỉnh sửa năm 2013 là một bước tiến mới trong việc đảm bảo quyền tự do cư trú của công dân theo quy định của pháp luật, khẳng định Nhà nước có chính sách và biện pháp đồng bộ để bảo đảm ngày càng tốt hơn quyền tự do cư trú của công dân và đơn giản hóa các thủ tục hành chính để tạo điều kiện cho người dân được cấp, cấp lại sổ hộ khẩu hoặc thay đổi tình trạng cư trú và nhận các giấy tờ khác liên quan đến cư trú.

Trong nhiều thập kỷ qua, hộ khẩu là một trong những vấn đề trung tâm của hoạt động quản lý nhà nước về dân cư và đã được người dân sử dụng theo yêu cầu của các cấp có thẩm quyền khi tiếp cận tới các dịch vụ xã hội như giáo dục, nhà ở, vay vốn, v.v. Mặc dù gần đây đã có nhiều chính sách như Luật bảo hiểm y tế 2014 và Luật

bảo hiểm xã hội 2014 hướng tới bảo vệ quyền lợi của người di cư, tuy nhiên một số nghiên cứu về di cư cho thấy hộ khẩu vẫn là một trong số các yếu tố cản trở người di cư trong việc tiếp cận bình đẳng tới các dịch vụ xã hội, khi mà đa số người di cư, đặc biệt những người di cư ngắn hạn không có hộ khẩu thường trú hoặc chỉ đăng ký tạm trú tại nơi đến. Điều tra Di cư Nội địa Quốc gia năm 2015 đã cung cấp một số thông tin về vấn đề đăng ký hộ khẩu của người di cư cũng như ảnh hưởng của thực trạng này tới cuộc sống của họ tại nơi đến. Đây là cơ sở để các nhà hoạch định chính sách đưa ra các chính sách phát triển kinh tế - xã hội nói chung và chính sách đối với người di cư nói riêng, nhằm đảm bảo sự tiếp cận bình đẳng của người di cư tới các dịch vụ xã hội, bất kể tình trạng đăng ký hộ khẩu tại nơi cư trú.

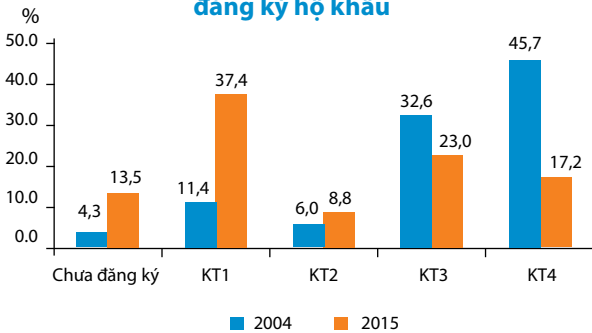
KẾT QUẢ CHỦ YẾU

1. Đa số người di cư có hộ khẩu thường trú hoặc tạm trú

Kết quả điều tra cho thấy tỷ lệ đăng ký thường trú/tạm trú của người di cư tương đối cao (86,5%), đặc biệt tỷ lệ người nhập cư đã đăng ký hộ khẩu thường trú KT1 năm 2015 cao hơn rất nhiều so với kết quả điều tra năm 2004. Tỷ lệ người di cư đã đăng ký thường trú/tạm trú ở khu vực nông thôn cao hơn so với khu vực thành thị, tương ứng là 90,1% và 84,7%.

Năm 2015, có 46,2% người di cư cho biết đã có hộ khẩu thường trú tại tỉnh, thành phố nơi họ sinh sống (KT1 và KT2), cao hơn gấp 3 lần so với năm 2004. Không có sự khác biệt đáng kể về tỷ lệ đăng ký hộ khẩu giữa nam và nữ di cư. Tuy nhiên, tình trạng người di cư không đăng ký thường trú/tạm trú đang có xu hướng tăng lên, cao gần 10 điểm phần trăm so với điều tra năm 2004 (Hình 1).

Hình 1: Tỷ lệ người di cư theo tình trạng đăng ký hộ khẩu

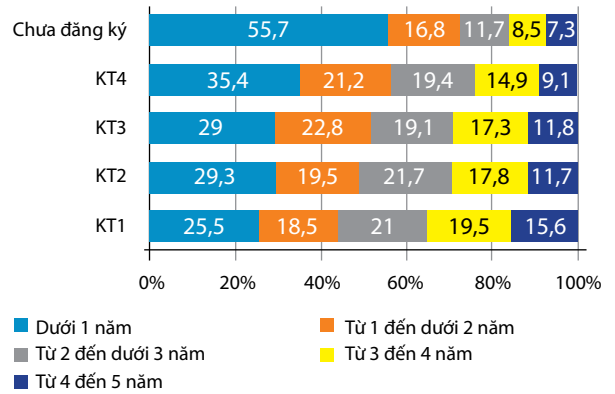


Hà Nội là khu vực có tỷ trọng người di cư chưa đăng ký hộ khẩu cao nhất (31,7%), cao gấp 2,5 lần so với thành phố Hồ Chí Minh (12,0%). Mặc dù tỷ trọng người đã đăng ký ở thành phố Hồ Chí Minh cao hơn ở Hà Nội, nhưng đa số họ đều đăng ký tạm trú, chiếm 62,0% (KT4 và KT3). Tỷ lệ cao người di cư chưa đăng ký hộ khẩu là thách thức lớn đối với công tác quy hoạch đô thị của thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội.

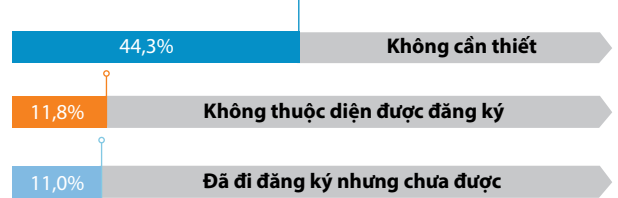
Kết quả điều tra cũng cho thấy trên một nửa (55,7%) những người chưa đăng ký tạm trú là người mới chuyển đến cư trú tại địa bàn, thường là dưới 1 năm (Hình 2).

Khi được hỏi về lý do chưa đăng ký hộ khẩu, có 44,3% người di cư chưa đăng ký cho biết họ thấy "không cần thiết", 11,8% người cho rằng họ "không thuộc diện đăng ký" và 11,0% người cho biết "đã từng đăng ký nhưng chưa được." (Hình 3).

Hình 2: Thời gian cư trú và tình trạng đăng ký hộ khẩu



Hình 3: Lý do chưa đăng ký hộ khẩu



Các kết quả phỏng vấn sâu cho thấy đối với nhiều người di cư, thủ tục hành chính để đăng ký hộ khẩu thường trú phức tạp hơn rất nhiều so với thủ tục đăng ký tạm trú. Ngay cả đăng ký tạm trú dài hạn, người dân cũng mất khá nhiều thời gian và công sức.

"Cháu không biết là do trình độ quản lý ở khu vực mình còn yếu kém hay như thế nào nhưng... Cháu về đây được 4 năm, cháu xin tạm trú thì không khó khăn lắm. Nhưng khi cháu xin tạm trú dài hạn, tức là làm sổ tạm trú dài hạn thì khó khăn. Cháu làm đầy đủ thủ tục lên thì trên xã báo là trong thời gian khoảng 1 tuần, nhưng sau 3 tháng cháu mới lấy được."

(Nam di cư đến, nông thôn, tỉnh Đắk Lắk)

2. Do không đăng ký tạm trú, người di cư gặp khó khăn khi tiếp cận các dịch vụ xã hội tại nơi đến

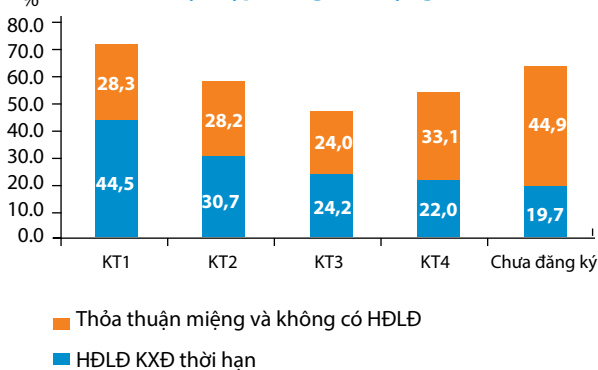
Kết quả phân tích định lượng cho thấy đa số (90,0%) người di cư chưa đăng ký hộ khẩu cho biết họ "không gặp khó khăn gì" do tình trạng không đăng ký này. Tuy nhiên, phân tích nhóm di cư có gặp khó khăn về nhà ở cho thấy có sự liên hệ với tình trạng đăng ký hộ khẩu. Cụ thể, chỉ có khoảng 1/3 người di cư có hộ khẩu thường trú có khó khăn về nhà ở, trong khi đó, gần 50% người di cư thuộc diện KT3/ KT4 hoặc chưa đăng ký hộ khẩu gặp khó khăn này (Hình 4).

Hình 4: Tỷ lệ người di cư có khó khăn về nhà ở theo tình trạng đăng ký hộ khẩu



Tình trạng đăng ký hộ khẩu cũng ảnh hưởng tới việc làm của người di cư. Khoảng 74,2% người di cư có việc làm và đa số họ là người làm công hưởng lương (73,3%). Nhìn chung, những người di cư làm công hưởng lương có hộ khẩu thường trú (KT1) có lợi thế hơn so với những người có các loại hình đăng ký hộ khẩu khác trong việc ký hợp đồng lao động, đặc biệt là hợp đồng lao động dài hạn (không xác định thời hạn). Tỷ lệ người di cư có hộ khẩu KT1 ký hợp đồng lao động dài hạn là 44,5% trong khi đó tỷ lệ này của những người có hộ khẩu tạm trú (KT4) và chưa đăng ký chỉ khoảng 20%. Gần một nửa (44,9%) số người di cư chưa đăng ký hộ khẩu làm việc không có hợp đồng lao động hoặc chỉ theo thỏa thuận miệng. Con số này ở những người đã có hộ khẩu thường trú chỉ là 28,3% (Hình 5).

Hình 5: Tình trạng đăng ký hộ khẩu và loại hợp đồng lao động



Các phỏng vấn sâu cung cấp thông tin chi tiết hơn về những khó khăn mà người di cư gặp phải khi không đăng ký hộ khẩu, hoặc không có hộ khẩu thường trú. Những khó khăn này bao gồm việc tiếp cận tới các trường công của con cái họ. Ở một số địa phương, nếu số trẻ em xin học vào các trường công nhiều hơn số học sinh trường có thể tiếp nhận, các trường sẽ ưu tiên nhận con em có hộ khẩu thường trú đúng tuyến. Mặc dù trẻ em có thể tới học tại các trường tư nhưng học phí các trường này cao hơn so với trường công, điều đó gây

ra những khó khăn cho người di cư khi muốn cho con tới trường.

Các khó khăn khác mà họ gặp phải bao gồm vay vốn và tiếp cận tới dịch vụ y tế. Khi

“Xin học cho con ở đây không được, vì không có hộ khẩu.”

(Nam di cư, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu)

đi khám chữa bệnh, để được bảo hiểm y tế trả với mức cao nhất, họ phải sử dụng dịch vụ ở nơi có hộ khẩu thường trú. Nếu có chuyển tuyến, mà thường không dễ dàng, họ sẽ chỉ được bảo hiểm thanh toán với mức thấp hơn qui định. Vì vậy, nhiều người di cư sử dụng dịch vụ y tế tư nhân và tự chi trả cho dịch vụ này.

“Ở đây là giấy đăng ký tạm trú, tạm vắng đâu có vay được. Nếu muốn vay được là phải có sổ hộ khẩu ở thành phố, mà hộ khẩu mình ở quê, mình đâu vô đây mình vay được.”

(Nam di cư, thành phố Hồ Chí Minh)

“Khi đi khám bệnh cũng gặp khó khăn. Ở trong quê, em có bảo hiểm hộ nghèo, xã nghèo. Khi lên bệnh viện tỉnh phải làm chuyển tuyến từ dưới xã, xong qua bệnh viện đa khoa của vùng rồi về bệnh viện huyện xong mới vào đây. Khi đủ giấy tờ phải mất mấy ngày. Nếu mình khám dịch vụ mất tiền là xong ngay.”

(Nam di cư đến, thành thị, tỉnh Quảng Bình)

KHUYẾN NGHỊ CHÍNH SÁCH

1 Cần nhìn nhận di cư nội địa như một động lực phát triển chứ không phải một hiện tượng cần kiểm soát

Mặc dù di cư có thể dẫn tới những hệ lụy xã hội nhất định (như quá tải hệ thống cơ sở hạ tầng đô thị và các dịch vụ xã hội ở nơi đến) nhưng rõ ràng di cư trong nước đã có những đóng góp quan trọng cho phát triển kinh tế - xã hội đối với cả nông thôn và thành thị ở Việt Nam. Vì vậy, các quan điểm tiêu cực về di cư, kiểm soát và hạn chế di cư, thậm chí là phân biệt đối xử với di cư cần được thay đổi. Đặc biệt, trong quá trình hoạch định chính sách, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, cần tính tới dân số di cư nhằm định hướng và điều

chính lưỡng di cư đảm bảo sự đóng góp tốt nhất của di cư vào phát triển kinh tế - xã hội.

2 Cải thiện các thủ tục hành chính và tăng cường công tác quản lý, hỗ trợ người di cư

Nhà nước cần đơn giản hóa các thủ tục hành chính và giảm thiểu các quy định phức tạp về đăng ký hộ khẩu, đặc biệt là hộ khẩu thường trú, tiến tới thay thế hệ thống quản lý dân cư hiện tại theo hộ khẩu bằng thẻ căn cước cá nhân hoặc bằng các hình thức khác phù hợp hơn, để hỗ trợ người di cư tại nơi đến trong việc tiếp cận các dịch vụ công, giảm sự bất bình đẳng trong tiếp cận việc làm ổn định của người di cư.

3 Đảm bảo việc thực hiện an sinh xã hội đối với lao động di cư

Đảm bảo an sinh xã hội là rất quan trọng đối với người lao động di cư và thực sự cần thiết đối với người nghèo và các nhóm yếu thế khác, không phân biệt vị thế cư trú. Các chính sách và điều luật lao động cần hướng tới việc bảo vệ quyền của người di cư hiện đang làm việc ở nơi đến và bảo đảm cho họ được tiếp cận các dịch vụ xã hội như y tế, giáo dục, nhà ở, vay vốn v.v mà không nhất thiết phải có hộ khẩu.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Tổng cục Thống kê và Quỹ Dân số Liên hợp quốc (2016). "Điều tra di cư nội địa quốc gia 2015: Các kết quả chủ yếu". Nhà xuất bản Thông tấn.
2. Bilborrow, Richard. E. (1996). "The State of the Art and Overview of the Chapters", in Migration, Urbanization and Development: New Directions and Issues. UNFPA and Kluwer Academic Publishers, Norwell, Massachusetts: pp. 1-56.



Tổng cục Thống kê

54 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: 84-24-7304 6666 - Fax: 84-24-7307 7997
Website: <https://www.gso.gov.vn>
Email: dansolaodong@gso.gov.vn

Ghi chú:

1. Trong cuộc điều tra này, người di cư được định nghĩa là người di chuyển từ huyện/quận này sang huyện/quận khác trong vòng 5 năm trước thời điểm điều tra và thỏa mãn một trong ba điều kiện sau:

- a) Đã cư trú ở nơi điều tra từ 1 tháng trở lên;
- b) Cư trú ở nơi điều tra dưới 1 tháng nhưng có ý định ở từ 1 tháng trở lên;
- c) Cư trú ở nơi điều tra dưới 1 tháng nhưng trong vòng 1 năm qua đã rời khỏi nơi thường trú đến ở một quận/huyện khác với thời gian tích lũy từ 1 tháng trở lên để lao động kiếm tiền.

Đối tượng điều tra của cuộc điều tra này là nhóm người di cư và không di cư trong độ tuổi từ 15-59.

2. Tình trạng đăng ký hộ khẩu

Một người chỉ có thể đăng ký hộ khẩu theo 1 trong 4 loại sau:

- KT1: Sổ hộ khẩu thường trú của công dân. KT1 được hiểu là thường trú một cách lâu dài và được ghi rõ trên chứng minh nhân dân về nơi đăng ký hộ khẩu thường trú.
- KT2: Sổ tạm trú dài hạn trong phạm vi tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Trường hợp này có nghĩa là công dân có đăng ký hộ khẩu thường trú ở một Quận huyện này nhưng đang cư trú và có đăng ký tạm trú dài hạn ở huyện/quận khác trong cùng tỉnh, thành phố đó.
- KT3: Sổ tạm trú dài hạn ở một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác với nơi đăng ký thường trú. Trường hợp này có nghĩa là công dân có đăng ký hộ khẩu thường trú tại tỉnh/thành này nhưng đang cư trú và có đăng ký tạm trú dài hạn ở tỉnh/thành phố khác.
- KT4: Sổ tạm trú ngắn hạn ở một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác với nơi đăng ký thường trú. Trường hợp này tương tự KT3 những thời hạn đăng ký tạm trú ngắn hơn (có thời hạn nhất định).

Lưu ý: Theo Luật cư trú sửa đổi năm 2013 thì thời hạn của sổ tạm trú tối đa chỉ là 24 tháng. Từ ngày 28/10/2014, Thông tư số 35/2014/TT-BCA hướng dẫn về tạm trú, thường trú chính thức có hiệu lực. Như vậy, sổ tạm trú dài hạn cũng chỉ có giá trị tối đa là 24 tháng.



Quỹ Dân số Liên hợp quốc

304 Kim Mã, Ba Đình, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: 84-24-3850 0100
Fax: 84-24-3726 5520
Website: <https://www.vietnam.unfpa.org>



ĐIỀU TRA DI CƯ NỘI ĐỊA QUỐC GIA 2015

@ UN Viet Nam/Aidan Dockery

Tờ tin số 3: Quá trình di cư và các yếu tố quyết định tới di cư

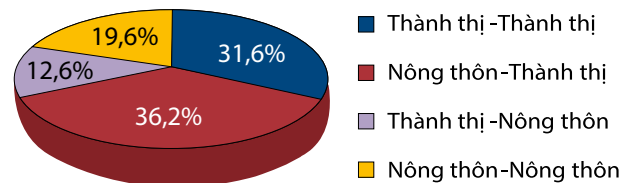
Bản tóm tắt này cung cấp thông tin về quá trình di cư và các yếu tố quyết định tới di cư ở Việt Nam dựa trên kết quả phân tích số liệu từ cuộc Điều tra Di cư Nội địa Quốc gia năm 2015. Bản tóm tắt cũng bao gồm một số khuyến nghị nhằm xây dựng những chính sách phù hợp với tình hình di cư ở Việt Nam.

Xét dưới góc độ vĩ mô, di cư thường xảy ra do sự khác biệt về cơ hội giữa nơi đi và nơi đến. Ở tầm vi mô, quyết định di cư của một người không chỉ phụ thuộc vào bản thân cá nhân người di cư mà còn phụ thuộc vào các yếu tố xã hội và mạng lưới xã hội kết nối giữa nơi đi và nơi đến. Hiểu được những yếu tố và mạng lưới liên kết này sẽ giúp các nhà hoạch định chính sách xây dựng được các chính sách di cư hiệu quả.

MỘT SỐ KẾT QUẢ CHÍNH

Kết quả khảo sát cho thấy 13,6% dân số (khoảng 12,4 triệu người trong tổng số 91 triệu dân) là người di cư trong vòng 5 năm qua (2010-2015). Tỷ lệ người di cư trong nhóm tuổi 15-59 là 17,3%, trong đó 19,7% ở khu vực thành thị và 13,4% ở khu vực nông thôn.

Hình 1: Cơ cấu luồng di cư của lần di chuyển gần nhất



Xét theo 4 luồng di cư (thành thị - thành thị, nông thôn - thành thị, thành thị - nông thôn và nông thôn - nông thôn), luồng di cư từ nông thôn đến thành thị chiếm tỷ trọng cao nhất (36,2%) và cao gấp 3 lần so với di cư từ thành thị đến nông thôn (12,6%) (Hình 1).

1. Các yếu tố việc làm/kinh tế là lý do cơ bản nhất dẫn đến di cư

Hình 2: Lý do chính của di cư

| | |
|------------------------------|-------|
| Lý do việc làm/kinh tế | 34,7% |
| Lý do liên quan đến gia đình | 25,5% |
| Lý do học tập | 23,4% |

Tương tự các nghiên cứu trước đây về di cư, kết quả Điều tra Di cư Nội địa Quốc gia năm 2015 cho thấy các lý do về việc làm/kinh tế vẫn là lý do hàng đầu dẫn đến quyết định di cư.

Kết quả này cũng đúng ở cả nam và nữ cũng như ở tất cả các vùng (ngoại trừ vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung và vùng Tây Nguyên là nơi có tỷ lệ cao người di cư vì lý do gia đình). Tỷ lệ nam giới di cư vì lý do việc làm/kinh tế (38,4%) nhiều hơn so với tỷ lệ phụ nữ di cư vì lý do này (31,8%), tới 7 điểm phần trăm. Ngược lại, 29,5% phụ nữ cho biết lý do quan trọng nhất khiến họ di chuyển là liên quan tới gia đình, cao hơn so với nam giới (20,5%).

So với Điều tra Di cư Nội địa Quốc gia năm 2004, có sự gia tăng tỷ lệ di cư vì lý do học tập (từ 4,5% năm 2004 lên tới 23,4% năm 2015) cho thấy sự phát triển của Việt Nam khi giáo dục đã trở nên quan trọng hơn để tiếp cận được những công việc trả lương cao hơn.

2. Quyết định di chuyển của người di cư phần nhiều do “lực hút” ở nơi đến hơn là “lực đẩy” ở nơi đi

Kết quả điều tra cho thấy các lý do liên quan đến nơi ở mới được coi như là “các nhân tố thúc đẩy” (như “tìm được việc làm ở nơi mới”, “đi học”, “gần người thân”,...) được đề cập khá nhiều trong khi các lý do liên quan đến nơi ở cũ như “không tìm được việc làm ở nơi cũ”, “không có người thân ở nơi cũ” (gọi là những nhân tố ảnh hưởng) gần như rất ít được đề cập đến.

“Sau khi ra trường em sẽ không về quê mà cũng có thể rời Đồng Hới, đi làm ở đâu cũng được. Có thể đi Sài Gòn làm, ở đó có nhiều công việc, có thể em đi làm thuê hoặc đi làm ở nhà máy.”

(Nam di cư, thành thị, tỉnh Quảng Bình)

Đồng bằng sông Hồng, Đông Nam Bộ và Trung du và miền núi phía Bắc là ba vùng có tỷ lệ người di cư đến vì việc làm cao nhất, tương ứng là 45,6%, 42,4% và 37,7%. Người di cư đến Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh vì lý do tìm được việc làm cũng chiếm tỷ lệ cao nhất trong số các lý do người di cư tới hai thành phố này, lần lượt là 40,2% và 32,6%.

Kết quả phân tích các phỏng vấn sâu cho thấy lý do di cư do nhiều yếu tố kinh tế - xã hội đan xen mặc dù yếu tố kinh tế dường như có ảnh hưởng lớn hơn tới quyết định cuối cùng về di cư.

“Em nghĩ lên đây (khu công nghiệp) làm cũng có thu nhập hơn ở quê nhà mình, được tiền, lên đây làm với bạn thì cũng vui, đỡ được gia đình thì em đi. Các bạn đi làm có tiền hết rồi, các bạn bảo em đi thì em quyết định em đi kiếm tiền thôi.”

(Nữ di cư, tỉnh Hải Dương)

3. Đa phần người di cư tự quyết định việc di cư của chính họ

Gần 90% người di cư tự quyết định việc di cư của chính họ. Quá trình ra quyết định di cư luôn có sự tham gia của những người thân trong gia đình, hoặc bạn bè, thầy cô giáo tuy nhiên người di cư vẫn là người đưa ra quyết định cuối cùng cho sự di chuyển của mình.

Có sự khác biệt giữa nam và nữ trong việc ra quyết định di cư. Tỷ lệ này của nam và nữ tương ứng là 92,2% và 87,9%. Điều đó cho thấy so với nam giới, nữ giới dường như phụ thuộc nhiều vào người khác khi quyết định di cư.

“Chị học lớp 9 xong không học nữa, ở nhà chán bạn bè bảo đi làm cho thoải mái. Trước khi đi chị có bàn bạc với bố mẹ. Cả nhà cũng ngồi nói chuyện. Tất cả ngồi lại họp cùng một lúc luôn. Có cho đi chị mới đi.”

(Nữ di cư đến, thành thị, tỉnh Quảng Bình).

61,7% người di cư đi một mình trong lần di chuyển gần nhất. Số đông còn lại di chuyển cùng với người thân trong gia đình như vợ/chồng, con, bố/mẹ (31,4%), gần 7% người di cư đi chuyển cùng họ hàng, bạn bè, đồng hương hoặc người khác.

Trong khi nam giới thường di cư một mình hoặc đi cùng với bạn bè, người quen thì phụ nữ có

xu hướng di cư cùng với người thân trong gia đình. So với điều tra năm 2004, tỷ lệ người di cư đi một mình tăng trên 20 điểm phần trăm, cho thấy tính độc lập trong việc ra quyết định và tự di chuyển của người di cư đã thay đổi so với trước đây.

4. Đa số người di cư đã xác định trước được các khó khăn trước khi di chuyển

3 trong số 4 người di cư gặp khó khăn tại nơi cư trú cho biết đã lường trước được những khó khăn này trước khi di cư.



Trong số những người không lường trước được khó khăn, có tới 71,3% cho biết vẫn quyết định di chuyển nếu biết trước các khó khăn đó. Tình trạng này tương tự ở nam và nữ, ở khu vực thành thị và khu vực nông thôn. Điều đó cho thấy khó khăn ở nơi đến không phải là rào cản hạn chế di cư. Sức hút từ điểm đến vẫn là động lực chính khiến người di cư quyết định ra đi và sẵn sàng đối mặt với các khó khăn ở nơi đến.

5. Mạng lưới xã hội đóng vai trò quan trọng đối với người di cư, hỗ trợ họ di cư dễ dàng hơn và giảm những rủi ro phát sinh trong quá trình di cư



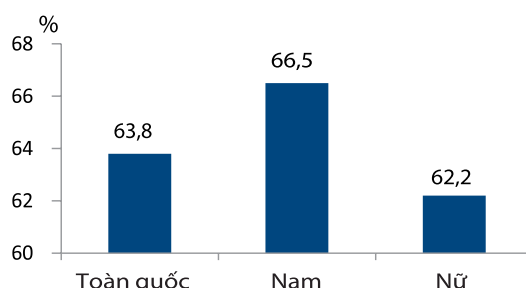
46,7%
Người di cư biết đến nơi ở hiện tại qua "người thân/bạn bè"

Hầu hết những người di cư biết về nơi cư trú hiện tại của họ thông qua các nguồn thông tin không chính thức: Khoảng 46,7% người di cư biết về nơi cư trú hiện tại qua "người thân, bạn bè". Có 22% người di cư cho biết họ "đã từng sống ở đây". Tỷ lệ người biết nơi ở hiện tại qua phương tiện thông tin đại chúng chỉ chiếm khoảng 13%. Chỉ có 2,8% biết qua đơn vị sử dụng lao động và gần như không có ai được biết về nơi di cư qua các trung tâm giới thiệu việc làm. Điều này cho thấy, dường như các trung tâm giới thiệu việc làm vẫn chưa phát huy được hiệu quả trong việc cung cấp thông tin về việc làm cho người di cư, đặc biệt là các trường hợp di cư vì lý do công việc và kinh tế.

Mạng lưới xã hội đóng vai trò quan trọng đối với người di cư. Khoảng 64% người di cư cho

biết họ có người ruột thịt, họ hàng hoặc quen biết ở nơi họ di chuyển đến. Tỷ lệ này không khác biệt nhiều giữa nam và nữ (tương ứng là 66,5% và 62,2%) (Hình 3). Điều này cho thấy người di cư trong quá trình di cư đã tạo nên các mối quan hệ cá nhân và kết nối với nhau thành một mạng lưới xã hội. Mạng lưới này giúp việc di cư trở nên dễ dàng hơn và giảm thiểu được rủi ro có thể xảy ra trong quá trình di cư. Không có sự khác biệt giữa các vùng về sự kết nối giữa người di cư và người quen ở điểm đến, ngoại trừ hai thành phố lớn là Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh. Ở hai thành phố này, gần một nửa người di cư không biết ai trước khi chuyển đến.

Hình 3: Tỷ lệ người di cư có họ hàng, người thân hoặc quen biết tại nơi cư trú hiện tại

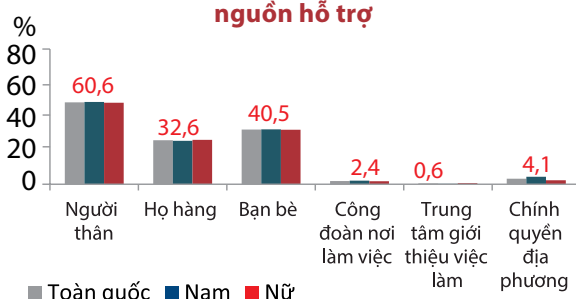


Lợi thế của mạng lưới xã hội của người di cư còn được thể hiện thông qua việc ai là người họ có thể tìm đến khi gặp khó khăn.

Có khoảng một phần ba người di cư cho biết họ gặp khó khăn sau khi di chuyển, đặc biệt ở Tây Nguyên, tỷ lệ người di cư gặp khó khăn lên tới 60,6%. Khó khăn về nhà ở được đề cập nhiều nhất (chiếm tới 42,6%).

Tỷ lệ người di cư gặp khó khăn cho biết họ đã tìm sự giúp đỡ của "người thân", "họ hàng" hoặc "bạn bè", tương ứng là 60,6%, 32,6% và 40,5%. Không có sự khác biệt đáng kể về tỷ lệ này giữa nam và nữ. Hình thức hỗ trợ chủ yếu mà người di cư nhận được là sự "động viên tinh thần" và hỗ trợ về "chỗ ở" với lần lượt 69,9% và 50,8% người di cư cho biết nhận được các hỗ trợ này. Hầu như rất ít người tìm trợ giúp từ cơ quan đoàn thể, chính quyền địa phương (tỷ lệ này dưới 5%), trung tâm giới thiệu việc làm (dưới 1%) (Hình 4).

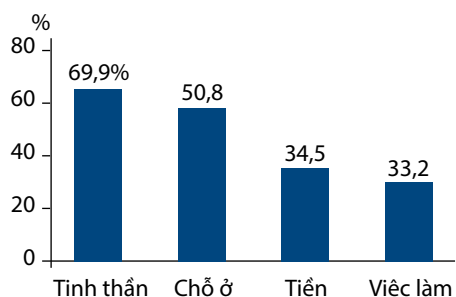
Hình 4: Tỷ lệ người di cư tìm kiếm trợ giúp theo nguồn hỗ trợ



Đa phần người di cư nhận được sự đồng viên về tinh thần (69,9%). Hơn một nửa người di cư cho biết đã nhận được sự giúp đỡ về nhà ở. Một phần ba nhận được sự giúp đỡ về tiền bạc và một phần ba nhận được giúp đỡ về việc làm.

Người di cư ở nông thôn (40,6%) nhận được sự giúp đỡ về việc làm nhiều hơn so với vùng thành thị (28,1%). Nữ nhận được sự giúp đỡ về tinh thần và chỗ ở nhiều hơn so với nam giới.

Hình 5: Tỷ lệ người di cư nhận được giúp đỡ



KHUYẾN NGHỊ CHÍNH SÁCH

1 Cần lồng ghép các vấn đề di cư trong các chính sách và kế hoạch phát triển ở các cấp, các ngành

Di cư là yếu tố tất yếu của quá trình phát triển, vì vậy khi xây dựng và hoạch định các chính sách quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của từng vùng, từng địa phương, cần tính tới dân số di cư để đảm bảo khai thác được lợi thế của di cư cho sự phát triển cũng như thích ứng với tình hình di cư của địa phương, đảm bảo quyền bình đẳng tiếp cận đến dịch vụ xã hội cơ bản (như nhà ở, giáo dục, y tế, v.v.) của người di cư.

2 Đẩy mạnh các chương trình phát triển bền vững, đầu tư cơ sở hạ tầng, tạo công ăn việc làm, cải thiện môi trường sống và điều kiện sinh hoạt của người dân. Đặc biệt ở khu vực nông thôn nhằm góp phần giảm bớt khoảng cách giàu nghèo và điều kiện sống giữa thành thị và nông thôn. Điều này sẽ góp phần giảm sức

ép cho luồng di cư từ nông thôn ra thành thị, đồng thời giúp định hướng lại các dòng di cư (thay vì di cư từ nông thôn ra thành phố lớn thì di cư từ nông thôn đến các thị trấn, khu đô thị nhỏ).

3 Tiếp tục mở rộng các kênh thông tin và mạng lưới xã hội cả chính thức và không chính thức nhằm giúp đỡ người di cư

Người di cư tiếp cận thông tin và tìm kiếm sự giúp đỡ chủ yếu từ mạng lưới xã hội phi chính thức. Vai trò của khu vực chính thức trong việc cung cấp thông tin và giúp đỡ người di cư vẫn còn mờ nhạt. Do đó, cần tăng cường vai trò của các cơ quan, tổ chức sử dụng lao động di cư, các trung tâm giới thiệu việc làm để có thể hỗ trợ người di cư một cách có hiệu quả trong quá trình di cư và giúp họ vượt qua những khó khăn ban đầu ở nơi đến.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Tổng cục Thống kê và Quỹ Dân số Liên hợp quốc (2016). "Điều tra di cư nội địa quốc gia 2015: Các kết quả chủ yếu". Nhà xuất bản Thông tấn.
2. Tổng cục Thống kê và Quỹ Dân số Liên hợp quốc (2016). "Điều tra di cư nội địa quốc gia 2015: Một số chỉ tiêu chủ yếu."

Ghi chú:

Trong cuộc điều tra này, người di cư được định nghĩa là người di chuyển từ huyện/quận này sang huyện/quận khác trong vòng 5 năm trước thời điểm điều tra và thỏa mãn một trong ba điều kiện sau:

- a) Đã cư trú ở nơi điều tra từ 1 tháng trở lên;
- b) Cư trú ở nơi điều tra dưới 1 tháng nhưng có ý định ở từ 1 tháng trở lên;
- c) Cư trú ở nơi điều tra dưới 1 tháng nhưng trong vòng 1 năm qua đã rời khỏi nơi thường trú đến ở một quận/huyện khác với thời gian tích lũy từ 1 tháng trở lên để lao động kiếm tiền.

Đối tượng điều tra của cuộc điều tra này là nhóm người di cư và không di cư trong độ tuổi từ 15-59.



Tổng cục Thống kê

54 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam
 Điện thoại: 84-24-7304 6666 - Fax: 84-24-7307 7997
 Website: <https://www.gso.gov.vn>
 Email: dansolaodong@gso.gov.vn



Quỹ Dân số Liên hợp quốc

304 Kim Mã, Ba Đình, Hà Nội, Việt Nam
 Điện thoại: 84-24-3850 0100
 Fax: 84-24-3726 5520
 Website: <https://www.vietnam.unfpa.org>



ĐIỀU TRA DI CƯ NỘI ĐỊA QUỐC GIA 2015

@ UN Viet Nam/Aidan Dockery

Tờ tin số 4: Lao động di cư ở Việt Nam

Bản tóm tắt này trình bày những kết quả phân tích chính về lao động di cư ở Việt Nam, đặc điểm của lao động di cư, tình trạng việc làm, thu nhập và đóng góp của lao động di cư cho gia đình ở quê nhà, dựa trên kết quả phân tích số liệu từ Điều tra Di cư Nội địa Quốc gia năm 2015. Bản tóm tắt cũng cung cấp những khuyến nghị cho các chính sách phát triển ở Việt Nam nhằm tận dụng tốt lợi thế của quá trình di cư, đặc biệt là lao động di cư cho tăng trưởng kinh tế quốc gia.

Giống như nhiều quốc gia khác đang trải qua quá trình phát triển kinh tế xã hội nhanh chóng, trong vòng 30 năm trở lại đây, Việt Nam đã chứng kiến sự gia tăng nhanh chóng của dòng người di cư trong nước. Các nghiên cứu quốc tế và ở Việt Nam cũng cho thấy có mối quan hệ biện chứng giữa di cư và phát triển. Di cư vừa là động lực thúc đẩy vừa là kết quả của sự phát triển kinh tế - xã hội của một quốc gia. Đặc biệt, di cư đã đóng góp vào việc giải quyết vấn đề thừa lao động ở nơi đi, đáp ứng nhu cầu về nguồn nhân

lực ở nơi đến. Di cư cũng đem đến sự đa dạng văn hóa cho nơi đến. Ở nhiều nơi trong cả nước, lao động di cư không chỉ làm những công việc người dân địa phương không muốn làm mà còn tham gia vào những công việc đòi hỏi những kỹ năng và tay nghề cao mà lao động địa phương không đáp ứng được. Đặc biệt, với nhiều hộ dân cư ở khu vực nông thôn, di cư được coi là một phần quan trọng trong chiến lược cải thiện điều kiện kinh tế - xã hội của gia đình.

CÁC PHÁT HIỆN CHÍNH

1. Đa số người di cư đang trong độ tuổi lao động và mục đích di cư của họ chủ yếu liên quan đến việc làm

Kết quả Điều tra Di cư Nội địa Quốc gia 2015 cho thấy, trên phạm vi toàn quốc, có gần 30% trong tổng số 4.969 người di cư được hỏi cho biết họ di chuyển vì lý do "tìm được việc làm ở nơi mới", 11,5% di cư để có "điều kiện làm việc tốt hơn", 11,9% di cư để "thuận tiện cho công việc" và 12,6% di cư để "cải thiện đời sống".

Có sự khác biệt giữa các vùng về lý do di cư do "tìm được việc làm ở nơi ở mới". Đồng bằng sông Hồng, Trung du và miền núi phía Bắc và Đông Nam Bộ là các vùng có nhiều người di cư đến vì lý do này nhiều nhất, tương ứng là 41,8%; 40,5% và 37,6% trong khi đó tỷ lệ người di cư vì lý do liên quan đến việc làm ở vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải Miền Trung là thấp nhất, 14,3%.

2. Đa số người di cư có việc làm



74,2%
người di cư
CÓ VIỆC LÀM

79,1%
NAM di cư có việc làm



70,2%
NỮ di cư có việc làm

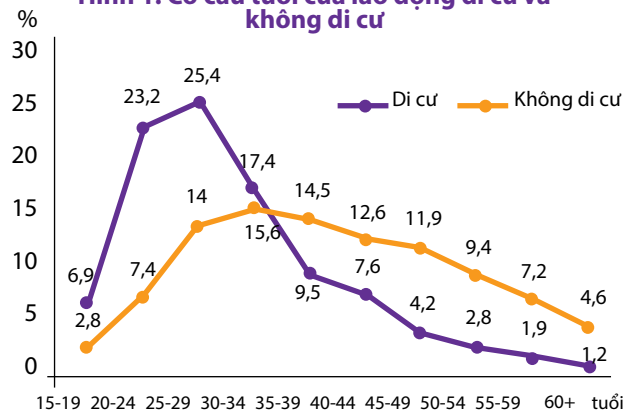
Tỷ trọng lao động di cư có việc làm chiếm 74,2% tổng số người di cư. Tỷ trọng này ở nam giới cao hơn ở nữ giới gần 9 điểm phần trăm (79,1% so với 70,2%). Đông Nam Bộ là vùng có tỷ trọng người di cư có việc làm cao nhất trong cả nước (89,5%) do vùng này là nơi tập trung các khu công nghiệp lớn của cả nước, đặc biệt ở các tỉnh như Bình Dương, Bà Rịa - Vũng Tàu. Tỷ trọng người di cư có việc làm thấp nhất được quan sát thấy ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long (59,7%).

3. Lao động di cư là những người trẻ tuổi và phần đông là nữ và chưa có gia đình

So với lao động không di cư, lao động di cư có độ tuổi khá trẻ, chủ yếu có độ tuổi từ 15 đến 34 tuổi, chiếm tỷ trọng 72,9%, cao gấp gần 2 lần tỷ trọng người không di cư trong nhóm tuổi này (39,8%) (Hình 1). Tỷ trọng lao động di cư ở độ tuổi từ 15 đến 34 của nữ cao hơn nam (76,8% so

với 69,1%). Phát hiện này tương tự như kết quả của Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009 và các cuộc Điều tra lao động việc làm hàng quý, cho thấy lao động di cư ở độ tuổi trẻ và có xu hướng "nữ hóa" trong di cư. Có 32,0% người di cư trong độ tuổi 15-59 đang làm việc chưa từng kết hôn trong khi con số này của người không di cư là 15,9%. Lao động di cư nam có tỷ trọng chưa từng kết hôn cao hơn lao động di cư nữ (34,4% so với 29,6%).

Hình 1: Cơ cấu tuổi của lao động di cư và không di cư



"Sau khi ra trường em sẽ không về quê mà cũng có thể rời Đồng Hới, đi làm ở đâu cũng được. Có thể đi Sài Gòn làm, ở đó có nhiều công việc, có thể em đi làm thuê, hoặc đi làm ở nhà máy".

(Nam di cư đến thành thị, tỉnh Quảng Bình)

4. Lao động di cư có trình độ chuyên môn kỹ thuật cao hơn so với người không di cư

Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo



37,4%

Người di cư

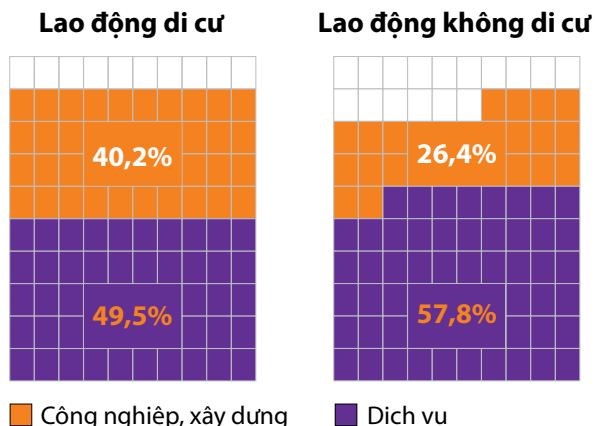


28,3%

Người không di cư

Tỷ lệ qua đào tạo chuyên môn kỹ thuật của những người di cư đang làm việc đạt 37,4%, cao hơn 9 điểm phần trăm so với người lao động không di cư (28,3%). Không có sự khác biệt về tỷ lệ đã qua đào tạo của lao động di cư giữa hai giới (nam: 37,6%; nữ: 37,3%).

5. Lao động di cư tham gia làm việc ở các loại hình kinh tế, ngành và lĩnh vực tương đối khác biệt so với lao động không di cư



Người lao động di cư làm việc nhiều trong các ngành công nghiệp và xây dựng, chiếm tỷ trọng 40,2%, cao gấp gần hai lần tỷ trọng của người không di cư. Trong khi người không di cư làm việc ở các ngành dịch vụ (57,8%) nhiều hơn so với người di cư (49,5%).

Sự tương phản này thậm chí lớn hơn nếu nhìn vào loại hình kinh tế của người di cư và không di cư. Người di cư chủ yếu làm việc ở các công ty có vốn đầu tư nước ngoài và các doanh nghiệp ngoài nhà nước trong khi người không di cư chủ yếu tự làm cho mình hoặc làm ở cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể (khu vực hộ/cá nhân: 30,7%; cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể: 29,8%). So với người không di cư, tỷ trọng người di cư làm việc ở khu vực nhà nước thấp hơn (15,9% so với 18,5%) (Hình 2). Điều đó cho thấy thị trường lao động Việt Nam đã có sự phân khúc liên quan đến tình trạng di cư.

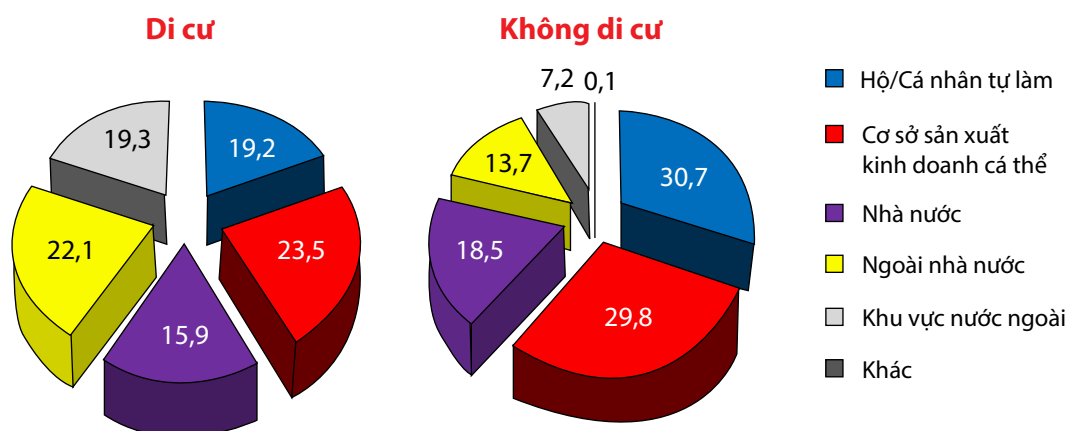


@ UN Viet Nam/Aidan Dockery

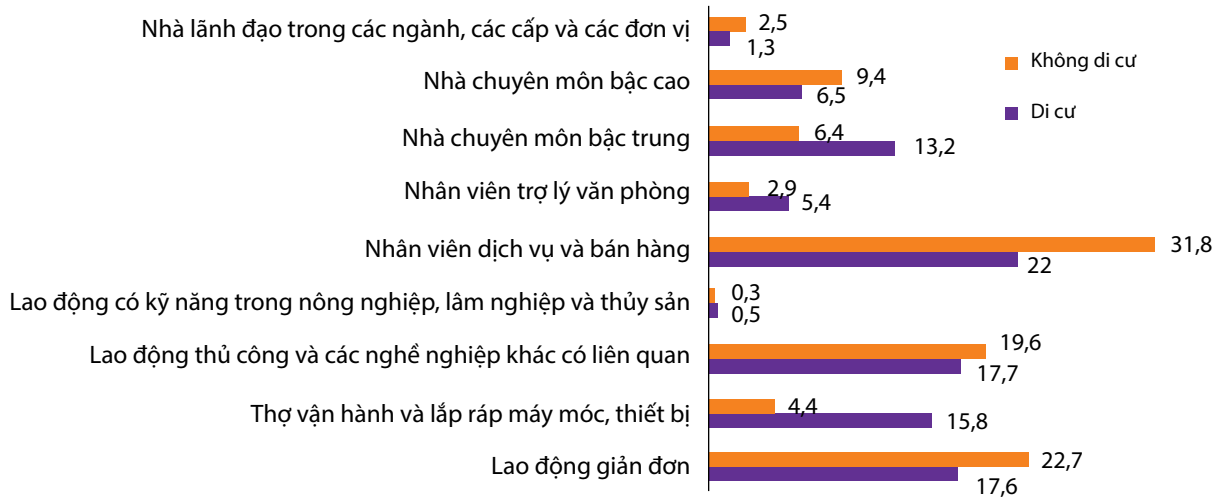
Người di cư tham gia nhiều nhất vào các nhóm nghề “Nhân viên dịch vụ và bán hàng” (22,0%); “Lao động thủ công và các nghề nghiệp khác có liên quan” (17,7%) và “Lao động giản đơn” (17,6%), mặc dù tỷ lệ này thấp hơn so với người không di cư. Ở một số ngành, tỷ lệ người di cư tham gia cao hơn hẳn so với người không di cư, ví dụ tỷ lệ người di cư làm “Thợ có kỹ thuật lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị” (15,8%) cao gấp gần 4 lần so với người không di cư; tỷ lệ người di cư là các “nhà chuyên môn bậc trung” (13,2%) cao gấp hơn 2 lần tỷ lệ làm công việc tương tự của người không di cư (Hình 3). Sự phát triển công nghiệp ở Việt Nam là một trong những nhân tố thúc đẩy nhu cầu và thu hút người di cư tham gia công việc này.

Hình 2: Cơ cấu loại hình kinh tế của lao động di cư và không di cư (%)

(Đơn vị: %)



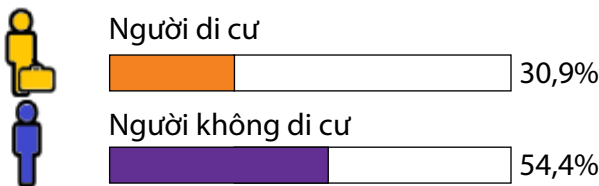
Hình 3: Cơ cấu nghề nghiệp của lao động di cư và không di cư (%)



6. So với lao động không di cư, lao động di cư vẫn chịu nhiều thiệt thòi hơn trên khía cạnh ổn định công việc

Tỷ lệ lao động di cư là người làm công hưởng lương có hợp đồng lao động lâu dài (không xác định thời hạn) chỉ bằng hai phần ba tỷ lệ của người không di cư (30,9% so với 54,4%). Trong khi đó, tỷ lệ người di cư có hợp đồng lao động dưới 3 tháng, không có hợp đồng lao động hoặc chỉ thỏa thuận miệng là 32,2%, cao hơn so với người không di cư (27,2%). Lao động nữ di cư có tỷ lệ này thấp hơn lao động nam di cư (26,0% so với 39,2%). Điều này cho thấy người lao động di cư có công việc không ổn định hoặc dễ gặp rủi ro hơn so với người không di cư.

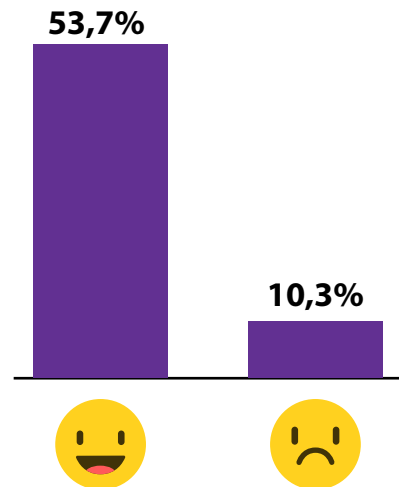
Hình 4: Tỷ trọng người có hợp đồng lao động không xác định thời hạn



32,2% người di cư là người làm công hưởng lương không được ký HĐLĐ hoặc chỉ ký HĐ tạm thời

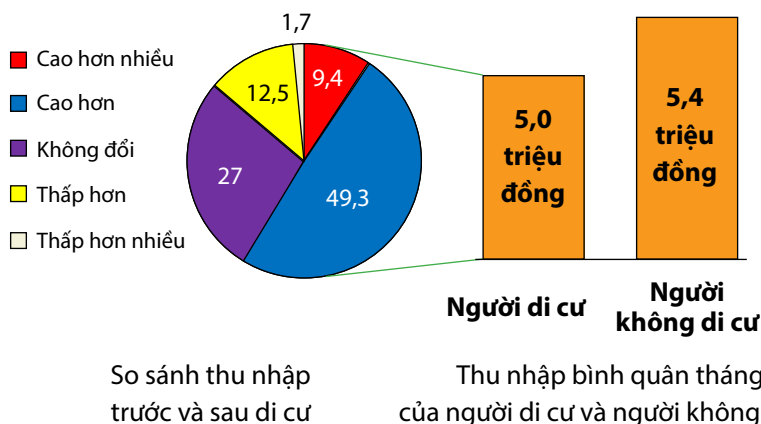
7. Nhìn chung, phần đông lao động di cư đều cảm thấy hài lòng với công việc và mức thu nhập tại nơi ở mới

Gần 54% người di cư cảm thấy công việc hiện tại tốt hơn hoặc tốt hơn rất nhiều so với trước khi di chuyển, trong khi chỉ có khoảng 10% trong số họ cho rằng công việc sau khi di cư không bằng công việc tại nơi ở cũ. Không có sự khác biệt về các tỷ lệ này giữa nam và nữ di cư.



Về thu nhập, gần 60% người lao động di cư tự đánh giá thu nhập của họ sau khi di cư cao hơn hoặc cao hơn rất nhiều so với trước. Con số này của nữ di cư là 62% trong khi đó của nam di cư là 55%. Mặc dù vậy, mức thu nhập trung bình của người di cư vẫn thấp hơn so với người không di cư (5,0 triệu đồng/tháng so với 5,4 triệu đồng/tháng). Thu nhập bình quân của nam di cư cao hơn nữ di cư khoảng 1 triệu đồng/tháng và mức chênh lệch này được quan sát thấy ở tất cả các vùng kinh tế - xã hội trong cả nước.

8. Tiền gửi về cho người thân



36,6% lao động di cư gửi tiền về cho gia đình

Tiền gửi là một phần thu nhập của lao động di cư kiếm được tại nơi đến gửi về nhà (chủ yếu là ở khu vực nông thôn) để cải thiện điều kiện sống của gia đình mình ở quê hương. Vì thế tiền gửi là một trong những tác động trực tiếp, tích cực thúc đẩy di cư và chuyển dịch lao động. Số liệu cho thấy, khoảng 36,6% lao động di cư có gửi tiền về cho gia đình trong 12 tháng trước thời điểm điều tra. Nữ giới có tỷ lệ này cao hơn một chút so với nam giới (38,3% so với 34,6%). Trung bình một lao động di cư gửi về 9,4 triệu đồng/năm. Lao động di cư nam gửi tiền về nhiều hơn nữ (tương ứng là 10,3 triệu/năm và 8,7 triệu đồng/năm).

Tiền gửi về nhà đã được sử dụng cho nhiều mục đích, nhưng nhìn chung, theo những người gửi tiền thường xuyên về nhà, các khoản tiền này được dùng để cải thiện các điều kiện sinh hoạt hàng ngày của gia đình (78%) hơn là để đầu tư phát triển sản xuất (6,7%). Chi tiêu cho học hành, khám chữa bệnh chiếm khoảng 25%. Xu hướng này tương tự ở nông thôn và thành thị.



@ UN Viet Nam/Aidan Dockery

“Tôi gửi tiền về cho cha mẹ tôi sống ở Tây Ninh nơi con lớn tôi đang đi học. Khi tôi về thăm nhà, tôi cho mọi người thêm tiền để mua thức ăn, trả tiền học và mua quần áo. Tôi chỉ có thể tiết kiệm được vài triệu đồng hàng tháng nhưng tôi vẫn sẽ gửi cả về cho bố mẹ tôi. Tôi đưa tiền trực tiếp cho bố mẹ tôi khi tôi về thăm nhà hoặc tôi chuyển qua ngân hàng”.

(Nữ di cư đến, nông thôn, Bà Rịa-Vũng Tàu)

“Tiền gửi về phụ giúp phần nào kinh tế gia đình cho đỡ khó khăn hơn, bù chi tiêu cho ăn uống, sinh hoạt hàng ngày, may mặc”.

(Nam di cư đến, thành thị, Cà Mau)

Mình đi làm, có đồng tiền ra vào cho con đóng học. Nếu không thì chỉ có bán lúa mà cũng không đủ tiền học cho con. Bây giờ ở quê, vào đầu năm học cả ba cháu phải đóng các loại phí, nhẹ nhàng cũng 7 triệu, 8 triệu. Nếu không đi làm được tiền, thì phải bán một tấn thóc”.

(Nam di cư đến, nông thôn, Thái Nguyên)

KHUYẾN NGHỊ CHÍNH SÁCH

1 Đánh giá đúng nhu cầu và tầm quan trọng của di cư nội địa

Di cư trong nước đóng vai trò quan trọng trong việc giải quyết công ăn việc làm, tăng thu nhập cho người lao động vì vậy nên tránh thực hiện các biện pháp hành

chính nhằm hạn chế di cư. Nên nghiên cứu áp dụng các chính sách kinh tế - xã hội làm đòn bẩy khuyến khích di cư có định hướng, phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế xã hội của từng vùng, từng địa phương. Đưa di cư nội địa vào trong các chiến lược xóa đói giảm nghèo và xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội.

2 Cải thiện các thủ tục hành chính nhằm hỗ trợ người di cư

- Người lao động di cư vẫn là đối tượng chịu nhiều thiệt thòi hơn so với người không di cư về việc làm ổn định, an sinh xã hội như bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế. Chính vì vậy, các chính sách an sinh xã hội cần quan tâm đến đối tượng lao động di cư.
- Cần tăng cường các điểm cung cấp thông tin tại cả nơi đi và nơi đến nhằm cung cấp các thông tin về cơ hội việc làm, tiếp cận các dịch vụ chăm sóc y tế và xã hội và hướng dẫn người di cư nắm được và thực hiện các quyền và trách nhiệm của mình.
- Thành lập các văn phòng dịch vụ giới thiệu việc làm cung ứng lao động, thông tin thị trường theo đơn vị quản lý hành chính ở các thành phố nhằm hỗ trợ người di cư tiếp cận được với việc làm. Tăng cường vai trò của các cơ quan, tổ chức sử dụng lao động di cư, các trung tâm giới thiệu việc làm để có thể hỗ trợ người di cư một cách có hiệu quả trong quá trình di cư và giúp họ vượt qua những khó khăn ban đầu ở nơi đến. Cần có các quy định cụ thể để người sử dụng lao động phải có hợp đồng lao động chính thức với cả người di cư và không di cư để đảm bảo những quyền lợi cơ bản cho người lao động như bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế.

3 Chính sách phát triển thanh niên cần quan tâm tới lực lượng lao động di cư trẻ tuổi

Lao động di cư thường ở độ tuổi khá trẻ, đa phần đến từ khu vực nông thôn, có trình

độ chuyên môn kỹ thuật chưa cao. Chính vì vậy cần có các chính sách về giáo dục đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn kỹ thuật của người di cư để có thể đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động nơi đến, góp phần tăng năng suất lao động. Ngoài ra, cần tăng cường cung cấp thông tin và dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản, sức khỏe tinh thần cho nhóm di cư trẻ tuổi này, đảm bảo họ có thể tiếp cận bình đẳng đến các dịch vụ tư vấn và chăm sóc sức khỏe sinh sản ở nơi đến.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Tổng cục Thống kê và Quỹ dân số Liên hợp Quốc (2016). "Điều tra di cư nội địa quốc gia: 2015 Các kết quả chủ yếu". Nhà xuất bản Thông tấn
2. Liên hợp quốc tại Việt Nam (2010). "Di cư trong nước – cơ hội và thách thức đối với sự phát triển kinh tế - xã hội ở Việt Nam".
3. Liên hợp quốc tại Việt Nam (2010). "Di cư trong nước – và phát triển kinh tế - xã hội ở Việt Nam – Kêu gọi hành động".
4. Tổng cục Thống kê (2015). "Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ 2014: Di cư và đô thị hóa ở Việt Nam". Nhà xuất bản Thông tấn.
5. Quỹ dân số Liên hợp quốc tại Việt Nam. "Ảnh hưởng của các yếu tố văn hóa xã hội đến sức khỏe sinh sản của lao động nữ di cư ở Việt Nam".

Ghi chú:

Trong cuộc điều tra này, người di cư được định nghĩa là người di chuyển từ huyện/quận này sang huyện/quận khác trong vòng 5 năm trước thời điểm điều tra và thỏa mãn một trong ba điều kiện sau:

- a) Đã cư trú ở nơi điều tra từ 1 tháng trở lên;
- b) Cư trú ở nơi điều tra dưới 1 tháng nhưng có ý định ở từ 1 tháng trở lên;
- c) Cư trú ở nơi điều tra dưới 1 tháng nhưng trong vòng 1 năm qua đã rời khỏi nơi thường trú đến ở một quận/huyện khác với thời gian tích lũy từ 1 tháng trở lên để lao động kiếm tiền.

Đối tượng điều tra của cuộc điều tra này là nhóm người di cư và không di cư trong độ tuổi từ 15–59.



Tổng cục Thống kê

54 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: 84-24-7304 6666 - Fax: 84-24-7307 7997
Website: <https://www.gso.gov.vn>
Email: dansolaodong@gso.gov.vn



Quỹ Dân số Liên hợp quốc

304 Kim Mã, Ba Đình, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: 84-24-3850 0100
Fax: 84-24-3726 5520
Website: <https://www.vietnam.unfpa.org>



ĐIỀU TRA DI CƯ NỘI ĐỊA QUỐC GIA 2015

@ UN Viet Nam/Aidan Dockery

Tờ tin số 5: Di cư và sức khỏe

Bản tóm tắt này cung cấp một số thông tin chủ yếu về sức khỏe và sử dụng dịch vụ chăm sóc sức khỏe bao gồm cả chăm sóc sức khỏe sinh sản của người di cư, dựa trên kết quả phân tích số liệu từ cuộc Điều tra Di cư Nội địa Quốc gia năm 2015. Bản tóm tắt cũng đưa ra một số khuyến nghị chính sách liên quan đến sức khỏe và sức khỏe sinh sản của người di cư.

Sức khỏe của người di cư luôn là một chủ đề thu hút sự quan tâm của các nhà lập chính sách. Các nghiên cứu trong nước và quốc tế cho thấy có mối liên hệ mật thiết giữa sức khỏe và di cư. Sức khỏe có thể là yếu tố tác động tới quyết định di cư, khuyến khích hoặc cản trở sự di cư. Một mặt, di cư là cơ hội để người dân có thể tiếp cận đến dịch vụ chăm sóc sức khỏe tốt hơn, đặc biệt ở khu vực thành thị, và có ảnh hưởng tới hành vi chăm sóc sức khỏe của người dân bao gồm cả sức khỏe sinh sản. Mặt khác, do một số hạn chế

trong chính sách, người di cư cũng có thể là đối tượng dễ bị thiệt thòi khi tiếp cận các dịch vụ chăm sóc sức khỏe tại nơi đến.

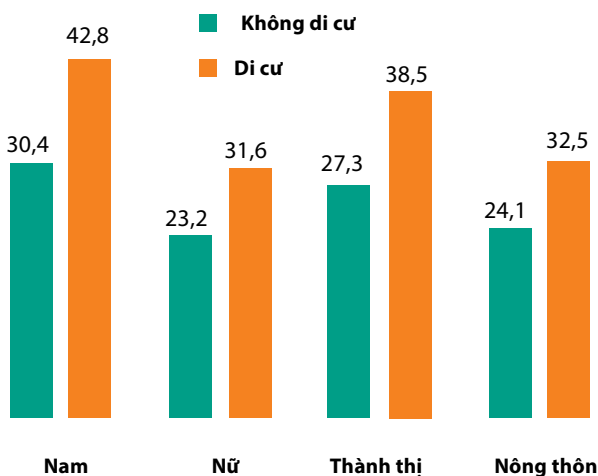
Chính vì vậy việc cung cấp thông tin về sức khỏe và chăm sóc sức khỏe của người di cư là hết sức cần thiết phục vụ xây dựng các chính sách y tế dựa trên bằng chứng đảm bảo sự tiếp cận công bằng và bình đẳng của người di cư tới các dịch vụ chăm sóc sức khỏe. Bản tin tóm tắt cũng đưa ra một số khuyến nghị chính sách liên quan đến sức khỏe và sức khỏe sinh sản của người di cư.

NHỮNG PHÁT HIỆN CHÍNH

1. Người di cư có xu hướng tự đánh giá sức khỏe tốt hơn so với người không di cư

Kết quả điều tra cho thấy người di cư đánh giá mình có sức khỏe tốt hơn so với người không di cư. Tỷ lệ người di cư, đặc biệt nhóm tuổi trẻ tự đánh giá mình “khỏe” hoặc “rất khỏe” cao hơn nhiều so với người không di cư (36,6% so với 26,1%). Nam giới có xu hướng đánh giá mình “khỏe” và “rất khỏe” cao hơn so với nữ giới. Ở cả thành thị và nông thôn cũng như ở mọi vùng kinh tế - xã hội, người di cư có xu hướng đánh giá sức khỏe tốt hơn so với người không di cư. Tại thành thị, tỷ lệ người di cư tự đánh giá sức khỏe của mình là “khỏe” hoặc “rất khỏe” chiếm tới 38,5%, cao hơn 11,2 điểm phần trăm so với tỷ lệ ở người không di cư (27,3%). Tại nông thôn, có 32,5% người di cư tự đánh giá sức khỏe của mình là “khỏe” hoặc “rất khỏe”, tỷ lệ ở người không di cư là 24,1% (Hình 1). Điều này cho thấy người di cư, đặc biệt là nam giới lạc quan hơn về tình trạng sức khỏe của mình và dường như họ có ưu thế hơn về sức khỏe so với người không di cư.

Hình 1: Tỷ lệ phần trăm người di cư và không di cư tự đánh giá sức khỏe là “Khỏe” hoặc “Rất khỏe” theo giới tính, khu vực



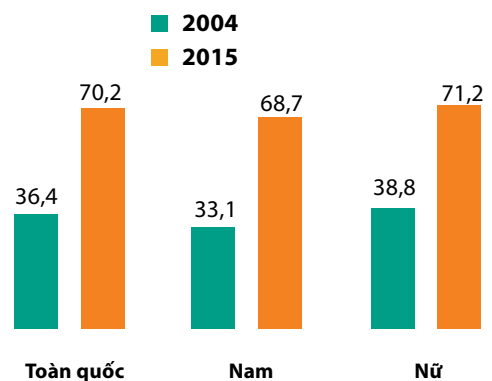
So sánh tình trạng sức khỏe hiện nay với sức khỏe trước khi di chuyển tới nơi cư trú hiện tại, 16,8% người di cư cho rằng sức khỏe của họ hiện nay ở mức tốt và tốt hơn nhiều. Tỷ trọng này của nam di cư (18,5%) cao hơn so với nữ di cư (15,6%). Có tới hơn 73% người di cư cho rằng sức khỏe hiện nay không thay đổi so với trước lần di chuyển gần nhất. Trong khi đó chỉ có 9,3% người di cư tự đánh giá sức khỏe của mình kém

hoặc kém hơn nhiều. Kết quả này cho thấy có sự cải thiện rõ ràng về tình trạng sức khỏe của người di cư sau khi di chuyển có thể do nhờ di cư họ được tiếp cận tốt hơn với các cơ sở y tế hoặc điều kiện kinh tế của họ được cải thiện hơn.

2. Tỷ lệ người di cư có bảo hiểm y tế đã tăng nhiều so với 10 năm trước đây, tuy vậy vẫn có khác biệt giữa các vùng

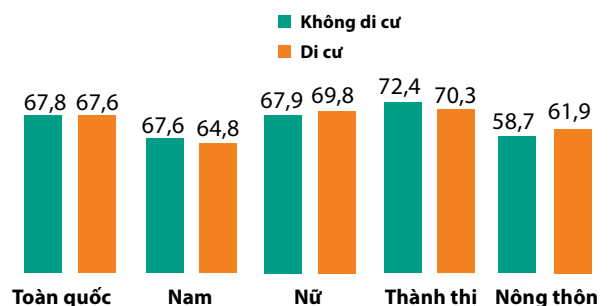
Chính sách bảo hiểm y tế toàn dân trong những năm gần đây đã góp phần làm tăng tỷ lệ có thẻ bảo hiểm y tế của người dân. Kết quả điều tra cho thấy tỷ lệ người di cư có thẻ bảo hiểm y tế đã tăng từ 36,4% năm 2004 lên 70,2% năm 2015¹ (Hình 2).

Hình 2: Phân bố phần trăm người di cư sở hữu thẻ bảo hiểm y tế giữa năm 2004 và 2015 theo giới tính



Tỷ lệ nữ di cư có thẻ bảo hiểm y tế (69,8%) cao hơn so với nam giới (64,8%). Tỷ lệ người di cư ở thành thị có bảo hiểm y tế (70,3%) cao hơn so với người di cư ở nông thôn (61,9%). Ở nhóm người không di cư, không có sự khác biệt rõ ràng giữa nam và nữ về tỷ lệ sở hữu thẻ bảo hiểm y tế (Hình 3).

Hình 3: Phân bố phần trăm người di cư và không di cư sở hữu thẻ bảo hiểm y tế năm 2015



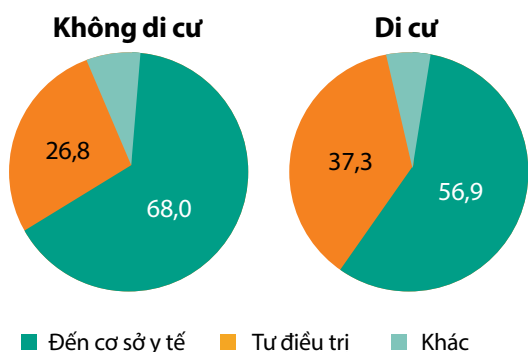
1. Điều tra di cư năm 2004 chỉ bao gồm người di cư đến. Điều tra di cư 2015 gồm cả di cư đến, di cư quay về và di cư gián đoạn. Vì thế khi so sánh số liệu của 2 cuộc điều tra, chỉ so sánh số liệu của người di cư đến.

Có sự khác biệt giữa các vùng về tỷ lệ sở hữu thẻ bảo hiểm y tế. Ở Trung du và miền núi phía Bắc, có tới 84% người di cư và 83% người không di cư có thẻ bảo hiểm y tế, trong khi đó Tây nguyên (phần lớn làm nông nghiệp) và Đông Nam Bộ (tập trung nhiều khu công nghiệp) thì tỷ lệ này khoảng gần 60 % đối với cả người di cư và không di cư.

Như vậy vẫn còn khoảng 1/3 người di cư không có bảo hiểm y tế, là một thách thức không nhỏ tới việc chăm sóc sức khỏe. Lý do không có thẻ bảo hiểm y tế chủ yếu được cho là “ không cần thiết” (hơn 50% số người được hỏi) và “chi phí mua quá cao” (khoảng 25%).

3. Tỷ lệ người di cư đến cơ sở điều trị ít hơn so với người không di cư và họ dựa vào nhiều nguồn khác để chi trả cho lần ốm đau gần nhất của mình

Hình 4: Phần trăm người di cư và không di cư theo cách điều trị của lần ốm gần nhất



Chỉ có 56,9% người di cư cho biết có đến cơ sở y tế điều trị trong lần ốm gần đây nhất, thấp hơn 11 điểm phần trăm so với người không di cư (Hình 4). Tuy nhiên không có sự khác biệt giữa người di cư và không di cư trong việc lựa chọn cơ sở y tế khám điều trị giữa hai nhóm dân số này. Trên 70% người di cư và không di cư chọn bệnh viện/phòng khám nhà nước để điều trị cho lần ốm gần đây và chỉ có khoảng 20% lựa chọn khám bệnh tại các phòng khám tư nhân (Hình 5).

Có sự khác biệt giữa các vùng trong cả nước về việc tiếp cận tới cơ sở y tế. Tỷ lệ tới điều trị tại bệnh viện/phòng khám nhà nước cao nhất tại thành phố Hà Nội chiếm 86,2% tổng số người không di cư và 78,3% người di cư; thấp nhất là tại vùng Đông Nam Bộ với tỷ lệ khoảng 64%. Tỷ lệ điều trị tại bệnh viện/phòng khám nhà nước tại Đông Nam Bộ thấp có thể do cơ sở y tế tư nhân khá phát triển và người dân tại vùng này có xu hướng điều trị tại bệnh viện/phòng khám tư nhân.

Chỉ có 50% người di cư cho biết trong lần điều trị gần đây nhất chi phí điều trị do “bảo hiểm y tế” chi trả, nhưng có tới 63% cho biết họ phải tự chi trả, và có tới 25,5% cho biết được người thân chi trả, có thể do khám chữa bệnh trái tuyến nên họ chỉ được bảo hiểm y tế chi trả một phần, và người di cư đã phải dựa vào nhiều nguồn khác nhau chi trả cho chi phí khám chữa bệnh của mình.

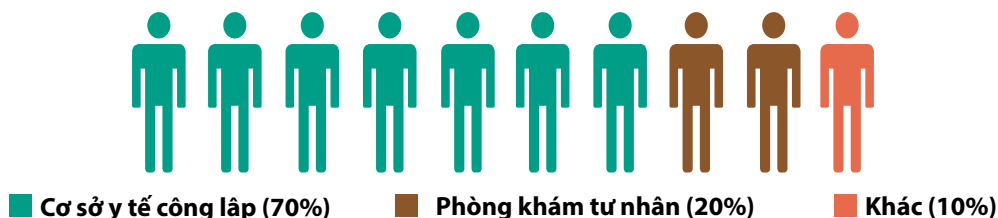


50% người di cư cho biết họ được “bảo hiểm y tế” chi trả trong lần điều trị gần đây

4. Tỷ lệ sử dụng thuốc lá đã thay đổi theo hướng tích cực, tuy nhiên, tỷ lệ sử dụng rượu bia vẫn không thay đổi

Kết quả điều tra cho thấy tỷ lệ hút thuốc của người di cư và không di cư đều giảm trong 10 năm qua. Tỷ lệ này giảm mạnh hơn ở nhóm di cư, cụ thể điều tra 2015 cho thấy có 19,4% người di cư hút thuốc, giảm nhiều so với năm 2004 (28,1%). Điều đó cho thấy các chính sách về không hút thuốc của chính phủ đã có tác dụng tích cực trong việc tăng nhận thức của người

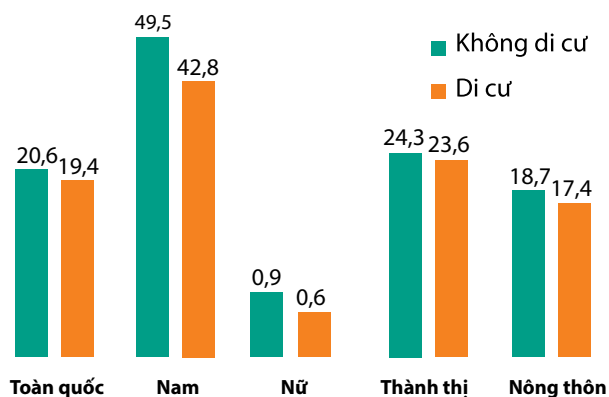
Hình 5: Phần trăm người di cư và không di cư tới cơ sở điều trị của lần ốm đau gần nhất



2. Câu hỏi về chi trả cho lần đầu điều trị gần đây nhất là câu hỏi có nhiều lựa chọn

dân về tác hại của thuốc lá đối với sức khỏe bản thân và môi trường xung quanh và thay đổi hành vi dẫn tới bỏ thuốc lá. Có sự khác biệt về tỷ lệ hút thuốc lá theo giới tính. Khoảng 42,8% nam di cư và 49,5% nam không di cư cho biết có hút thuốc lá trong khi tỷ lệ này ở nữ là không đáng kể, chỉ chưa tới 1% ở cả nữ di cư và không di cư (Hình 6).

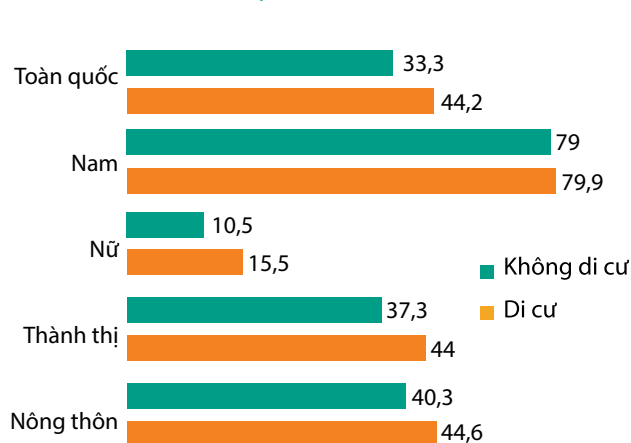
Hình 6: Phân bố phần trăm người di cư và không di cư sử dụng sản phẩm thuốc lá theo giới tính và khu vực năm 2015



Mặc dù tỷ lệ sử dụng thuốc lá giảm đáng kể nhưng tỷ lệ sử dụng rượu bia năm 2015 không thay đổi so với năm 2004. Tỷ lệ này ở người không di cư và di cư, lần lượt là 38,3% và 44,2% trong năm 2015. Thậm chí mức tiêu thụ loại đồ uống này của nữ di cư có xu hướng tăng (từ 10,5% năm 2004 lên 15,5% năm 2015).

Có tới gần 80% nam cả không di cư và di cư cho biết có sử dụng rượu, bia trong khi tỷ lệ này ở nữ không di cư và di cư tương ứng là 10,5% và 15,5% (Hình 7). Tỷ lệ vượt trội ở nam giới phản ánh quan niệm phổ biến trong xã hội dường như vẫn chấp nhận nam giới sử dụng rượu, đặc biệt trong những giao tiếp xã hội.

Hình 7: Phân bố phần trăm người di cư và không di cư sử dụng sản phẩm rượu bia theo giới tính và khu vực năm 2015



Khi xét theo khu vực, tỷ lệ sử dụng rượu, bia cao nhất của nhóm di cư là ở Trung du và miền núi phía Bắc chiếm 53,7%, thấp nhất là ở thành phố Hà Nội (31,9%).

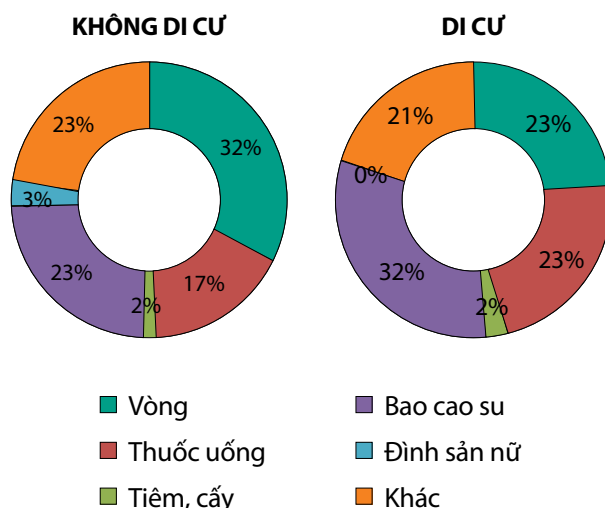
5. Nhận thức về các bệnh lây truyền qua đường tình dục của người di cư tương đối cao, nhưng vẫn có sự khác biệt đáng kể giữa các khu vực cư trú, và giới

Nhìn chung tỷ lệ biết về các bệnh lây truyền qua đường tình dục (STIs) của người di cư tương đối cao (trên 80%) và luôn cao hơn so với người không di cư theo giới và ở các vùng kinh tế - xã hội, trừ vùng Đông Nam Bộ (tỷ lệ này ở người di cư thấp hơn so với không di cư). Tỷ lệ người di cư biết về nguyên nhân gây bệnh STIs và cách phòng tránh tương đối cao: hầu hết (trên 80%) cho rằng sinh hoạt tình dục không an toàn (không dùng bao cao su) là nguyên nhân lây bệnh, 80% người di cư cho rằng khi mắc bệnh thì cả vợ, chồng và bạn tình cần đi khám. Điều này cho thấy các chiến dịch truyền thông về sức khỏe sinh sản đã góp phần tích cực nâng cao nhận thức người dân về STIs và cách phòng tránh.

Tuy nhiên vẫn còn khoảng 30% người di cư và không di cư cho rằng dùng chung bàn chải khăn mặt có thể dẫn tới lây nhiễm STIs. Tỷ lệ này ở thành thị cao hơn nông thôn, của nữ cao hơn so với nam giới. Như vậy, vẫn cần tiếp tục đầu tư nhằm nâng cao hiểu biết về STIs, đặc biệt ở nhóm dân số trẻ và phụ nữ.

6. Có sự khác biệt về sử dụng biện pháp tránh thai giữa người di cư và không di cư

Hình 8: Phân bố phần trăm người di cư và không di cư hiện đang sử dụng các biện pháp tránh thai





@ UN Viet Nam/Aidan Dockery

Tỷ lệ sử dụng biện pháp tránh thai của phụ nữ di cư (37.7%) thấp hơn khá nhiều so với phụ nữ không di cư (58.6%). Hầu hết những người không sử dụng biện pháp tránh thai cho biết vì chưa có gia đình/bạn tình. Mẫu điều tra có một tỷ trọng đáng kể nhóm thanh niên chưa có gia đình (chiếm gần 40%), họ có thể ngần ngại không báo cáo sử dụng vì vẫn còn e ngại sự kỳ thị đối với phụ nữ chưa lập gia đình nhưng đã quan hệ tình dục. Có sự khác biệt trong sử dụng tránh thai: người di cư dường như thiên về sử dụng thuốc và bao cao su, người không di cư thiên về sử dụng vòng tránh thai (Hình 8).

7. Chăm sóc bà mẹ trẻ em có sự cải thiện đáng kể

Hầu hết (95%) phụ nữ di cư và không di cư đi khám thai trong lần sinh đẻ gần nhất, trong đó trên 70% đi khám từ 4 lần trở lên. Hầu hết phụ nữ có con cho biết ca sinh gần đây nhất có cán bộ y tế đỡ đẻ. Có tới 99,0% phụ nữ di cư và không di cư cho biết con dưới 5 tuổi là con ít tuổi nhất của họ được tiêm chủng.



Có tới 99% con ít tuổi nhất từ 0-5 tuổi của phụ nữ di cư và không di cư đã được tiêm chủng

KHUYẾN NGHỊ VÀ CHÍNH SÁCH

1 Cần lồng ghép các vấn đề di cư trong các chính sách và kế hoạch phát triển ở các cấp, các ngành, đặc biệt đối với các chính sách, chiến lược và kế hoạch liên quan đến chăm sóc y tế và sức khỏe sinh sản

- Di cư là yếu tố tất yếu của quá trình phát triển, vì vậy khi xây dựng và hoạch định các chính sách quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của từng vùng, từng địa phương, cần tính tới dân số di cư để đảm bảo khai thác được lợi thế của di cư cho sự phát triển cũng như thích ứng với tình hình di cư của địa phương, đảm bảo quyền bình đẳng tiếp cận đến dịch vụ xã hội cơ bản (như nhà ở, giáo dục, y tế và vay vốn) của người di cư.
- Các chính sách phát triển thanh niên cũng cần tập trung chú ý tới nâng cao nhận thức thay đổi hành vi về sức khỏe sinh sản cho thanh niên di cư.
- Các chính sách, chiến lược về sức khỏe sinh sản cần chú ý tới nhóm di cư để đảm bảo các nhu cầu không được đáp ứng về sức khỏe sinh sản, tránh thai của người di cư được đáp ứng.

2 **Cần đẩy mạnh công tác tuyên truyền nâng cao nhận thức của người dân về lợi ích và sự cần thiết của bảo hiểm y tế để khuyến khích người dân, đặc biệt lao động di cư tham gia bảo hiểm y tế**

Mặc dù tỷ lệ người di cư có thẻ BHYT đã tăng lên đáng kể sau hơn 10 năm, nhưng thực tế vẫn còn khoảng 30% người chưa được sở hữu tấm thẻ này, điều đó có nghĩa họ sẽ gặp các rủi ro trong việc chi trả khám chữa bệnh. Chính vì vậy, tăng cường nhận thức của người dân về ý nghĩa và tầm quan trọng của bảo hiểm y tế, xóa bỏ nhận thức sai lầm của một bộ phận không nhỏ người dân rằng “chỉ tham gia bảo hiểm y tế khi có nhu cầu khám, chữa bệnh”.

3 **Tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục sức khỏe nhằm nâng cao nhận thức cho người dân bao gồm cả người di cư, đặc biệt ở vùng sâu vùng xa để giảm thiểu các hành vi có hại cho sức khỏe, như hút thuốc, sử dụng rượu bia, các bệnh lây truyền qua con đường tình dục và cách phòng tránh.**

Cần tận dụng nhiều kênh tuyên truyền khác nhau như qua các phương tiện thông tin đại chúng, các chiến dịch, qua sách báo, các hoạt động tại cộng đồng, trong nhà trường, cơ sở đào tạo, để nâng cao kiến thức người dân, kể cả người di cư.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Tổng cục Thống kê và Quỹ dân số Liên Hợp Quốc (2016). “Điều tra Dân số và Nhà ở giữa kỳ 2014: Di cư và đô thị hóa ở Việt Nam”. Nhà xuất bản Thông Tấn
2. Tổng cục Thống kê và Quỹ dân số Liên Hợp Quốc (2016). “Điều tra di cư nội địa quốc gia năm 2015: Các kết quả chủ yếu. Nhà xuất bản Thông Tấn.
3. Các tổ chức Liên hợp Quốc tại Việt Nam (2010). “Di cư trong nước: Cơ hội và thách thức đối với sự phát triển kinh tế - xã hội ở Việt Nam.

Ghi chú:

Trong cuộc điều tra này, người di cư được định nghĩa là người di chuyển từ huyện/quận này sang huyện/quận khác trong vòng 5 năm trước thời điểm điều tra và thỏa mãn một trong ba điều kiện sau:

- a) *Đã cư trú ở nơi điều tra từ 1 tháng trở lên;*
- b) *Cư trú ở nơi điều tra dưới 1 tháng nhưng có ý định ở từ 1 tháng trở lên;*
- c) *Cư trú ở nơi điều tra dưới 1 tháng nhưng trong vòng 1 năm qua đã rời khỏi nơi thường trú đến ở một quận/huyện khác với thời gian tích lũy từ 1 tháng trở lên để lao động kiếm tiền.*

Đối tượng điều tra của cuộc điều tra này là nhóm người di cư và không di cư trong độ tuổi từ 15–59.



Tổng cục Thống kê

54 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: 84-24-7304 6666 - Fax: 84-24-7307 7997
Website: <https://www.gso.gov.vn>
Email: dansolaodong@gso.gov.vn



Quỹ Dân số Liên hợp quốc

304 Kim Mã, Ba Đình, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: 84-24-3850 0100
Fax: 84-24-3726 5520
Website: <https://www.vietnam.unfpa.org>